

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 03.02/2026/CBGVL-SXD ngày/...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
I		KHẢO SÁT									
1	Khảo sát	Ắc quy (12Vx2)+ (6Vx1)	bộ								960,000
2	Khảo sát	Ắc quy 12V	bộ								400,000
3	Khảo sát	Áp kế (5-25-100 bar)	bộ								188,000
4	Khảo sát	Áp kế (250 bar)	cái								250,000
5	Khảo sát	Áp kế bình hơi (25 bar)	cái								150,000
6	Khảo sát	Bàn đập	chiếc								125,000
7	Khảo sát	Bàn đệm	chiếc								63,000
8	Khảo sát	Bàn nén D=34cm	cái								99,000
9	Khảo sát	Bàn nén D=76cm	cái								217,000
10	Khảo sát	Bình khí CO2 (100 bar)	cái								625,000
11	Khảo sát	Bộ giá móc cần khoan	bộ								332,000
12	Khảo sát	Bộ kính ép	bộ								63,000
13	Khảo sát	Bộ mở rộng kim cương	bộ								1,250,000
14	Khảo sát	Bộ ống mẫu nguyên dạng	bộ								1,000,000
15	Khảo sát	Bộ xạc ắc quy	bộ								563,000
16	Khảo sát	Bóng điện 36W	cái								52,000
17	Khảo sát	Bóng điện 100W	cái								15,000
18	Khảo sát	Bóng điện 220V-200W	cái								60,500
19	Khảo sát	Bu lông cường độ cao M16	cái								12,000
20	Khảo sát	Búa 2kg	cái								38,000
21	Khảo sát	Búa địa chất	cái								38,000
22	Khảo sát	Búa	chiếc								186,000
23	Khảo sát	Cần cắt cánh (40 cái)	bộ								12,500,000
24	Khảo sát	Cần chốt	m								160,000
25	Khảo sát	Cần khoan 25x105x800mm	cái								140,098
26	Khảo sát	Cần khoan	m								244,000
27	Khảo sát	Cần xoắn	m								500,000
28	Khảo sát	Cần xuyên	m								180,000
29	Khảo sát	Cánh cắt (E60-E70-E100)	bộ								10,000,000
30	Khảo sát	Cáp mức nước	m								13,000
31	Khảo sát	Cáp thép D6-8mm	m								5,300
32	Khảo sát	Cát chuẩn	kg								45,000
33	Khảo sát	Cầu chì sứ	cái								3,800
34	Khảo sát	Cầu dao điện 3 pha	cái								50,000
35	Khảo sát	Chốt búa	chiếc								1,300
36	Khảo sát	Chốt cần	cái								6,300
37	Khảo sát	Cọc gỗ (4x4x40) cm	cái								2,600
38	Khảo sát	Cọc neo	bộ								19,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
39	Khảo sát	Cực thu sóng dọc	chiếc								63,000
40	Khảo sát	Cực thu sóng ngang	chiếc								65,000
41	Khảo sát	Cuốc chìm	cái								50,000
42	Khảo sát	Đá hộc dùng để chất tải	m3								248,000
43	Khảo sát	Đá mài đĩa	viên								14,000
44	Khảo sát	Dầm I 300-350 L >3,5m	kg								16,000
45	Khảo sát	Dàn đo lún	bộ								2,125,000
46	Khảo sát	Dao gạt đất	cái								13,000
47	Khảo sát	Dao vòng hợp kim	cái								63,000
48	Khảo sát	Đầu công nghiệp 20	kg								13,000
49	Khảo sát	Đầu đo gia tốc và biến dạng	bộ								188,000
50	Khảo sát	Đầu kích	kg								44,000
51	Khảo sát	Đầu nối cần	bộ								61,000
52	Khảo sát	Đầu nối ống chống	cái								63,000
53	Khảo sát	Dây cáp điện 3 pha	m								72,930
54	Khảo sát	Dây địa chấn	m								4,000
55	Khảo sát	Dây địa vật lý (thu, phát)	m								5,388
56	Khảo sát	Dây điện nổ mìn	m								6,316
57	Khảo sát	Dây điện súp	m								7,810
58	Khảo sát	Dây điện	m								6,600
59	Khảo sát	Dây thép Fi 2- Fi 3	kg								18,000
60	Khảo sát	Đĩa bàn địa chất	cái								1,400,000
61	Khảo sát	Đĩa CD	cái								11,000
62	Khảo sát	Điện cực đồng	cái								100,000
63	Khảo sát	Điện cực không phân cực	cái								100,000
64	Khảo sát	Điện cực sắt	cái								63,000
65	Khảo sát	Đinh chữ U	kg								19,000
66	Khảo sát	Đinh+dây thép	kg								19,000
67	Khảo sát	Đinh	kg								18,000
68	Khảo sát	Đồng hồ bấm giây	cái								170,000
69	Khảo sát	Đồng hồ để bàn	cái								63,000
70	Khảo sát	Đồng hồ đo áp lực 4kg/cm2	cái								261,000
71	Khảo sát	Đồng hồ đo áp lực	cái								131,000
72	Khảo sát	Đồng hồ đo điện vạn năng	chiếc								796,000
73	Khảo sát	Đồng hồ đo điện	cái								341,000
74	Khảo sát	Đồng hồ đo lún	cái								380,000
75	Khảo sát	Đồng hồ đo lưu lượng 3m3/h	cái								503,000
76	Khảo sát	Đồng hồ đo mức nước	cái								192,000
77	Khảo sát	Đồng hồ đo nước	cái								313,000
78	Khảo sát	Đồng hồ lưu lượng	cái								250,000
79	Khảo sát	Đục thép	cái								6,500
80	Khảo sát	Đui điện	cái								3,800
81	Khảo sát	Ghen cao su Fi 63mm	m								19,000
82	Khảo sát	Ghen kim loại Fi 63mm	m								100,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
83	Khảo sát	Giấy ảnh khổ 140mm	m								6,300
84	Khảo sát	Giấy ảnh	m								39,000
85	Khảo sát	Giấy can	cuộn								268,000
86	Khảo sát	Giấy Diamat	tờ								25,000
87	Khảo sát	Giấy gói mẫu	ram								50,000
88	Khảo sát	Giấy ráp	tờ								5,700
89	Khảo sát	Gỗ dán 25mm	m2								39,000
90	Khảo sát	Gỗ dán 40mm	m2								52,000
91	Khảo sát	Gỗ nhóm V	m3								2,600,000
92	Khảo sát	Gỗ tấm	m3								2,600,000
93	Khảo sát	Hộp gỗ đựng mẫu	hộp								130,000
94	Khảo sát	Hộp nhựa 24 ô đựng mẫu lưu	cái								63,000
95	Khảo sát	Hộp nhựa đựng mẫu (400 x 400 x 400) mm	cái								50,000
96	Khảo sát	Hộp nhựa đựng mẫu	cái								40,000
97	Khảo sát	Hộp tôn (200 x 100 x 1) mm	cái								26,000
98	Khảo sát	Hộp tôn (200 x 200 x 1) mm	cái								26,000
99	Khảo sát	Kính lập thể	cái								125,000
100	Khảo sát	Kính lúp	cái								75,000
101	Khảo sát	Kíp điện vi sai	cái								14,000
102	Khảo sát	Lưỡi cắt đất	cái								13,000
103	Khảo sát	Màng buồng nước Fi 270	cái								75,000
104	Khảo sát	Móc bê tông đúc sẵn	cái								20,000
105	Khảo sát	Mũi khoan bê tông D10	cái								30,000
106	Khảo sát	Mũi khoan chữ thập Fi 46mm	cái								125,000
107	Khảo sát	Mũi khoan hợp kim	cái								157,000
108	Khảo sát	Mũi khoan kim cương	cái								1,750,000
109	Khảo sát	Mũi khoan	cái								125,000
110	Khảo sát	Mũi xuyên cắt	cái								157,000
111	Khảo sát	Mũi xuyên hình nón	cái								313,000
112	Khảo sát	Mũi xuyên	cái								157,000
113	Khảo sát	Nắp đáy ống	cái								5,000
114	Khảo sát	Nhiệt kế	cái								107,000
115	Khảo sát	Nước	lít								12
116	Khảo sát	Ống cao su dẫn nước Fi 16-18	m								10,000
117	Khảo sát	Ống cao su dẫn nước Fi 16mm	cái								6,300
118	Khảo sát	Ống cao su dẫn nước	m								10,000
119	Khảo sát	Ống cao su mềm	m								6,300
120	Khảo sát	Ống chống	bộ								150,000
121	Khảo sát	Ống chống	m								150,000
122	Khảo sát	Ống đo thí nghiệm	cái								625,000
123	Khảo sát	Ống đóng thủy tinh 1000ml	cái								100,000
124	Khảo sát	Ống đồng trục Fi 25 và Fi 50	bộ								625,000
125	Khảo sát	Ống kềm Fi 32mm	m								49,000
126	Khảo sát	Ống mẫu đơn	m								188,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
127	Khảo sát	Ống mẫu kép	cái								1,250,000
128	Khảo sát	Ống mẫu	ống								375,000
129	Khảo sát	Ống mức nước L=2m	cái								125,000
130	Khảo sát	Ống ngoài Fi 16mm	m								17,000
131	Khảo sát	Ống nước D50	m								25,000
132	Khảo sát	Ống súng+quả đạn	bộ								275,000
133	Khảo sát	Ống thép D65mm	m								19,000
134	Khảo sát	Ống tổ ong L=1m	ống								125,000
135	Khảo sát	Paraphin	kg								13,000
136	Khảo sát	Phao thử độ chặt	bộ								1,500,000
137	Khảo sát	Phễu rót cát	bộ								90,000
138	Khảo sát	Pin 1,5V	quả								2,000
139	Khảo sát	Pin 6V vôn	hòm								94,000
140	Khảo sát	Pin BTO-45	hòm								125,000
141	Khảo sát	Pin dùng cho đo nước	đôi								6,300
142	Khảo sát	Quả bo cao su	quả								38,000
143	Khảo sát	Quả bo	quả								32,000
144	Khảo sát	Quả búa 14T	quả								18,750,000
145	Khảo sát	Quả búa 20T	quả								25,000,000
146	Khảo sát	Que hàn	kg								25,000
147	Khảo sát	Sổ đo các loại	quyển								9,100
148	Khảo sát	Sổ đo nước	quyển								9,100
149	Khảo sát	Sổ đo	quyển								9,100
150	Khảo sát	Sổ ép nước	quyển								9,100
151	Khảo sát	Sổ ghi chép mức nước	quyển								9,100
152	Khảo sát	Sổ hút nước	quyển								9,100
155	Khảo sát	Thép dầm I và kích các loại	kg								18,000
156	Khảo sát	Thép gia cố đầu cọc	kg								16,000
157	Khảo sát	Thép hình các loại	kg								17,000
158	Khảo sát	Thùng đo lưu lượng 60 lít	cái								188,000
159	Khảo sát	Thùng đo lưu lượng	cái								188,000
160	Khảo sát	Thùng đựng nước	cái								63,000
161	Khảo sát	Thùng gánh nước	đôi								94,000
162	Khảo sát	Thùng phân ly	cái								125,000
163	Khảo sát	Thuốc ảnh hiện và hãm	lít								20,000
164	Khảo sát	Thuốc dây 50m	cái								160,000
165	Khảo sát	Thuốc mét	cái								28,000
166	Khảo sát	Thuốc nổ Amônít	kg								48,000
167	Khảo sát	Thuốc thép 5m	cái								65,000
168	Khảo sát	Thuốc thép 20m	cái								78,000
169	Khảo sát	Thuốc thép 42m	cái								91,000
170	Khảo sát	Tời cuốn dây địa chấn	cái								2,103,000
171	Khảo sát	Tời cuốn dây điện	cái								1,544,000
172	Khảo sát	Tời cuốn dây	cái								1,544,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
173	Khảo sát	Tời địa chấn	chiếc								188,000
174	Khảo sát	Túi vải đựng mẫu	cái								10,000
175	Khảo sát	Tuy ô dẫn nước	m								3,000
		LẮP ĐẶT									
176	Lắp đặt	Amiăng	kg								19,000
177	Lắp đặt	Axetylen	chai								69,000
178	Lắp đặt	Băng cuốn bảo ôn	cuộn								19,000
179	Lắp đặt	Băng điện	bảng								50,000
180	Lắp đặt	Băng dính giấy bạc	cuộn								19,000
181	Lắp đặt	Băng dính	cuộn								4,000
182	Lắp đặt	Băng gỗ	cái								7,000
183	Lắp đặt	Băng tan	m								2,000
184	Lắp đặt	Băng vải thủy tinh	cuộn								13,000
185	Lắp đặt	BE D15mm	cái								70,000
186	Lắp đặt	BE D20mm	cái								93,000
187	Lắp đặt	BE D25mm	cái								116,000
188	Lắp đặt	BE D32mm	cái								149,000
189	Lắp đặt	BE D40mm	cái								186,000
190	Lắp đặt	BE D50mm	cái								232,000
191	Lắp đặt	BE D60mm	cái								278,000
192	Lắp đặt	BE D65mm	cái								301,000
193	Lắp đặt	BE D70mm	cái								324,000
194	Lắp đặt	BE D75mm	cái								348,000
195	Lắp đặt	BE D80mm	cái								371,000
196	Lắp đặt	BE D89mm	cái								412,000
197	Lắp đặt	BE D90mm	cái								417,000
198	Lắp đặt	BE D<100mm	cái								417,000
199	Lắp đặt	BE D100mm	cái								463,000
200	Lắp đặt	BE D110mm	cái								510,000
201	Lắp đặt	BE D125mm	cái								674,000
202	Lắp đặt	BE D150mm	cái								809,000
203	Lắp đặt	BE D160mm	cái								863,000
204	Lắp đặt	BE D170mm	cái								1,097,000
205	Lắp đặt	BE D180mm	cái								1,161,000
206	Lắp đặt	BE D200mm	cái								1,290,000
207	Lắp đặt	BE D240mm	cái								1,745,000
208	Lắp đặt	BE D250mm	cái								1,790,000
209	Lắp đặt	BE D300mm	cái								2,315,000
210	Lắp đặt	BE D350mm	cái								3,024,000
211	Lắp đặt	BE D400mm	cái								3,445,000
212	Lắp đặt	BE D500mm	cái								5,484,000
213	Lắp đặt	BE D600mm	cái								7,217,000
214	Lắp đặt	BE D700mm	cái								14,704,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
215	Lắp đặt	BE D800mm	cái								16,735,000
216	Lắp đặt	BE D900mm	cái								21,615,000
217	Lắp đặt	BE D1000mm	cái								25,731,000
218	Lắp đặt	BE D1100mm	cái								31,834,000
219	Lắp đặt	BE D1200mm	cái								34,862,000
220	Lắp đặt	BE D1300mm	cái								37,889,000
221	Lắp đặt	BE D1400mm	cái								40,917,000
222	Lắp đặt	BE D1500mm	cái								43,945,000
223	Lắp đặt	BE D1600mm	cái								46,973,000
224	Lắp đặt	BE D1800mm	cái								53,029,000
225	Lắp đặt	BE D2000mm	cái								59,084,000
226	Lắp đặt	BE D2200mm	cái								61,499,000
227	Lắp đặt	BE D2400mm	cái								63,069,000
228	Lắp đặt	BE D2500mm	cái								63,854,000
229	Lắp đặt	Bể chứa nước Inox 0,5m3	bể								2,187,000
230	Lắp đặt	Bể chứa nước Inox 1,0m3	bể								3,770,000
231	Lắp đặt	Bể chứa nước Inox 1,5m3	bể								5,850,000
232	Lắp đặt	Bể chứa nước Inox 2,0m3	bể								6,370,000
233	Lắp đặt	Bể chứa nước Inox 2,5m3	bể								8,111,000
234	Lắp đặt	Bể chứa nước Inox 3,0m3	bể								9,304,000
235	Lắp đặt	Bể chứa nước Inox 3,5m3	bể								11,050,000
236	Lắp đặt	Bể chứa nước Inox 4,0m3	bể								12,402,000
237	Lắp đặt	Bể chứa nước Inox 5,0m3	bể								13,852,000
238	Lắp đặt	Bể chứa nước Inox 6,0m3	bể								15,301,000
239	Lắp đặt	Bể chứa nước nhựa 0,25m3	bể								761,000
240	Lắp đặt	Bể chứa nước nhựa 0,3m3	bể								892,000
241	Lắp đặt	Bể chứa nước nhựa 0,4m3	bể								1,114,000
242	Lắp đặt	Bể chứa nước nhựa 0,5m3	bể								1,148,000
243	Lắp đặt	Bể chứa nước nhựa 0,7m3	bể								1,398,000
244	Lắp đặt	Bể chứa nước nhựa 0,9m3	bể								1,750,000
245	Lắp đặt	Bể chứa nước nhựa 1m3	bể								1,875,000
246	Lắp đặt	Bể chứa nước nhựa 1,5m3	bể								2,875,000
247	Lắp đặt	Bể chứa nước nhựa 2m3	bể								6,103,000
248	Lắp đặt	Bể chứa nước nhựa 3m3	bể								7,763,000
249	Lắp đặt	Bể chứa nước nhựa 4m3	bể								7,859,000
250	Lắp đặt	Bentonite	kg								2,200
251	Lắp đặt	Bi hợp kim	kg								20,000
252	Lắp đặt	Bi tum	kg								14,000
253	Lắp đặt	Bích đặc thép D<100mm	cái								117,000
254	Lắp đặt	Bích đặc thép D100mm	cái								195,000
255	Lắp đặt	Bích đặc thép D125mm	cái								260,000
256	Lắp đặt	Bích đặc thép D150mm	cái								325,000
257	Lắp đặt	Bích đặc thép D200mm	cái								455,000
258	Lắp đặt	Bích đặc thép D250mm	cái								520,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
259	Lắp đặt	Bích đặc thép D300mm	cái								1,269,000
260	Lắp đặt	Bích đặc thép D350mm	cái								1,833,000
261	Lắp đặt	Bích đặc thép D400mm	cái								1,950,000
262	Lắp đặt	Bích đặc thép D500mm	cái								2,600,000
263	Lắp đặt	Bích đặc thép D600mm	cái								3,250,000
264	Lắp đặt	Bích đặc thép D700mm	cái								4,322,000
265	Lắp đặt	Bích đặc thép D800mm	cái								5,186,000
266	Lắp đặt	Bích đặc thép D900mm	cái								6,224,000
267	Lắp đặt	Bích đặc thép D1000mm	cái								7,469,000
268	Lắp đặt	Bích đặc thép D1100mm	cái								8,215,000
269	Lắp đặt	Bích đặc thép D1200mm	cái								8,323,000
270	Lắp đặt	Bích đặc thép D1300mm	cái								8,323,000
271	Lắp đặt	Bích đặc thép D1400mm	cái								8,323,000
272	Lắp đặt	Bích đặc thép D1500mm	cái								8,323,000
273	Lắp đặt	Bích đặc thép D1600mm	cái								8,323,000
274	Lắp đặt	Bích đặc thép D1800mm	cái								8,323,000
275	Lắp đặt	Bích đặc thép D2000mm	cái								8,323,000
276	Lắp đặt	Bích đặc thép D2200mm	cái								8,323,000
277	Lắp đặt	Bích đặc thép D2400mm	cái								8,323,000
278	Lắp đặt	Bích đặc thép D2500mm	cái								8,323,000
279	Lắp đặt	Bích rỗng thép D<100mm	cái								133,000
280	Lắp đặt	Bích rỗng thép D100mm	cái								177,000
281	Lắp đặt	Bích rỗng thép D125mm	cái								204,000
282	Lắp đặt	Bích rỗng thép D150mm	cái								277,000
283	Lắp đặt	Bích rỗng thép D200mm	cái								364,000
284	Lắp đặt	Bích rỗng thép D250mm	cái								481,000
285	Lắp đặt	Bích rỗng thép D300mm	cái								735,000
286	Lắp đặt	Bích rỗng thép D350mm	cái								930,000
287	Lắp đặt	Bích rỗng thép D400mm	cái								1,369,000
288	Lắp đặt	Bích rỗng thép D500mm	cái								2,002,000
289	Lắp đặt	Bích rỗng thép D600mm	cái								2,063,000
290	Lắp đặt	Bích rỗng thép D700mm	cái								2,145,000
291	Lắp đặt	Bích rỗng thép D800mm	cái								2,340,000
292	Lắp đặt	Bích rỗng thép D900mm	cái								2,633,000
293	Lắp đặt	Bích rỗng thép D1000mm	cái								2,860,000
294	Lắp đặt	Bích rỗng thép D1100mm	cái								3,064,000
295	Lắp đặt	Bích rỗng thép D1200mm	cái								3,064,000
296	Lắp đặt	Bích rỗng thép D1300mm	cái								3,064,000
297	Lắp đặt	Bích rỗng thép D1400mm	cái								3,064,000
298	Lắp đặt	Bích rỗng thép D1500mm	cái								3,064,000
299	Lắp đặt	Bích rỗng thép D1600mm	cái								3,064,000
300	Lắp đặt	Bích rỗng thép D1800mm	cái								3,276,000
301	Lắp đặt	Bích rỗng thép D2000mm	cái								3,640,000
302	Lắp đặt	Bích rỗng thép D2200mm	cái								4,004,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
303	Lắp đặt	Bích rỗng thép D2400mm	cái								4,368,000
304	Lắp đặt	Bích rỗng thép D2500mm	cái								4,550,000
305	Lắp đặt	Bích thép D40mm	cái								52,000
306	Lắp đặt	Bích thép D50mm	cái								71,000
307	Lắp đặt	Bích thép D75mm	cái								100,000
308	Lắp đặt	Bích thép D100mm	cái								117,000
309	Lắp đặt	Bích thép D150mm	cái								219,000
310	Lắp đặt	Bích thép D200mm	cái								328,000
311	Lắp đặt	Bích thép D250mm	cái								520,000
312	Lắp đặt	Bích thép D300mm	cái								650,000
313	Lắp đặt	Bích thép D350mm	cái								943,000
314	Lắp đặt	Bộ 2 sứ	bộ								38,000
315	Lắp đặt	Bộ 3 sứ	bộ								63,000
316	Lắp đặt	Bộ 4 sứ	bộ								88,000
317	Lắp đặt	Bộ cần khoan loại D165: 600kg/bộ	bộ								10,000,000
318	Lắp đặt	Bộ cần khoan loại D188: 840kg/bộ	bộ								12,500,000
319	Lắp đặt	Bộ cần khoan loại D220: 1120kg/bộ	bộ								18,750,000
320	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại C (01D132+01D190)	bộ								438,000
321	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại C (01D132+01D190+01D295)	bộ								563,000
322	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại C (01D310+01D390)	bộ								500,000
323	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490)	bộ								813,000
324	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ								1,125,000
325	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ								1,500,000
326	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ								1,875,000
327	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ								2,250,000
328	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ								2,625,000
329	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại K (01D132+01D190)	bộ								438,000
330	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại K (01D132+01D190+01D295)	bộ								563,000
331	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại K (01D310+01D390)	bộ								500,000
332	Lắp đặt	Bộ chòong nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490)	bộ								750,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
333	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ								1,125,000
334	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ								1,500,000
335	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ								1,875,000
336	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ								2,250,000
337	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ								2,625,000
338	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190)	bộ								438,000
339	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190+01D295)	bộ								563,000
340	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390)	bộ								500,000
341	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490)	bộ								813,000
342	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ								1,125,000
343	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ								1,500,000
344	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ								1,875,000
345	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ								2,250,000
346	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ								2,625,000
347	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190)	bộ								438,000
348	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190+01D295)	bộ								563,000
349	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390)	bộ								500,000
350	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490)	bộ								750,000
351	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ								1,125,000
352	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ								1,500,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
353	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D69 0+01D790)	bộ								1,875,000
354	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D69 0+01D790+01D890)	bộ								1,875,000
355	Lắp đặt	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D69 0+01D790+01D890+01D990)	bộ								2,625,000
356	Lắp đặt	Bộ định vị	bộ								213,000
357	Lắp đặt	Bộ phát sóng 86B11	cái								182,000
358	Lắp đặt	Bông khoáng dày 40mm	m3								725,000
359	Lắp đặt	Bông khoáng dày 60mm	m3								725,000
360	Lắp đặt	Bông khoáng	m3								200,000
361	Lắp đặt	Bông thủy tinh 25mm	m3								532,000
362	Lắp đặt	Bông thủy tinh 50mm	m3								157,000
363	Lắp đặt	Bột Ejectomer	kg								20,000
364	Lắp đặt	BU D15mm	cái								70,000
365	Lắp đặt	BU D20mm	cái								93,000
366	Lắp đặt	BU D25mm	cái								116,000
367	Lắp đặt	BU D32mm	cái								148,000
368	Lắp đặt	BU D40mm	cái								185,000
369	Lắp đặt	BU D50mm	cái								232,000
370	Lắp đặt	BU D60mm	cái								278,000
371	Lắp đặt	BU D65mm	cái								301,000
372	Lắp đặt	BU D70mm	cái								360,000
373	Lắp đặt	BU D75mm	cái								420,000
374	Lắp đặt	BU D80mm	cái								480,000
375	Lắp đặt	BU D89mm	cái								550,000
376	Lắp đặt	BU D90mm	cái								570,000
377	Lắp đặt	BU D<100mm	cái								580,000
378	Lắp đặt	BU D100mm	cái								660,000
379	Lắp đặt	BU D110mm	cái								752,000
380	Lắp đặt	BU D125mm	cái								752,000
381	Lắp đặt	BU D150mm	cái								1,300,000
382	Lắp đặt	BU D160mm	cái								1,500,000
383	Lắp đặt	BU D170mm	cái								1,650,000
384	Lắp đặt	BU D180mm	cái								1,720,000
385	Lắp đặt	BU D200mm	cái								1,890,000
386	Lắp đặt	BU D250mm	cái								2,500,000
387	Lắp đặt	BU D300mm	cái								3,100,000
388	Lắp đặt	BU D350mm	cái								4,000,000
389	Lắp đặt	BU D400mm	cái								4,920,000
390	Lắp đặt	BU D500mm	cái								7,250,000
391	Lắp đặt	BU D600mm	cái								10,840,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
392	Lắp đặt	BU D700mm	cái								13,708,000
393	Lắp đặt	BU D800mm	cái								15,351,000
394	Lắp đặt	BU D900mm	cái								21,420,000
395	Lắp đặt	BU D1000mm	cái								25,941,000
396	Lắp đặt	BU D1100mm	cái								28,188,000
397	Lắp đặt	BU D1200mm	cái								29,086,000
398	Lắp đặt	BU D1300mm	cái								29,984,000
399	Lắp đặt	BU D1400mm	cái								30,882,000
400	Lắp đặt	BU D1500mm	cái								31,779,000
401	Lắp đặt	BU D1600mm	cái								32,677,000
402	Lắp đặt	BU D1800mm	cái								34,473,000
403	Lắp đặt	BU D2000mm	cái								36,268,000
404	Lắp đặt	BU D2200mm	cái								38,064,000
405	Lắp đặt	BU D2400mm	cái								39,859,000
406	Lắp đặt	BU D2500mm	cái								40,757,000
407	Lắp đặt	Bu lông M6x20	cái								700
408	Lắp đặt	Bu lông M8x30	bộ								2,400
409	Lắp đặt	Bu lông M16-M20	bộ								5,400
410	Lắp đặt	Bu lông M16-M20	cái								5,400
411	Lắp đặt	Bu lông M16	bộ								4,900
412	Lắp đặt	Bu lông M20-M24	bộ								9,100
413	Lắp đặt	Bu lông M20-M24	cái								9,100
414	Lắp đặt	Bu lông M20-M27	bộ								9,100
415	Lắp đặt	Bu lông M20-M27	cái								9,100
416	Lắp đặt	Bu lông M20-M30	cái								9,100
417	Lắp đặt	Bu lông M20	bộ								9,100
418	Lắp đặt	Bu lông M23-M45	bộ								11,100
419	Lắp đặt	Bu lông M24-M27	bộ								13,000
420	Lắp đặt	Bu lông M24-M30	bộ								13,000
421	Lắp đặt	Bu lông M24-M30	cái								13,000
422	Lắp đặt	Bu lông M24-M33	bộ								17,000
423	Lắp đặt	Bu lông M24-M33	cái								17,000
424	Lắp đặt	Bu lông M27-M30	bộ								17,000
425	Lắp đặt	Bu lông M27-M33	bộ								20,000
426	Lắp đặt	Bu lông M27-M45	bộ								20,000
427	Lắp đặt	Bu lông M30-M39	cái								19,000
428	Lắp đặt	Bu lông M33-M39	bộ								19,000
429	Lắp đặt	Bu lông M33-M39	cái								19,000
430	Lắp đặt	Bu lông M39-M45	bộ								24,000
431	Lắp đặt	Bu lông M39-M45	cái								24,000
432	Lắp đặt	Bu lông M39-M52	bộ								24,000
433	Lắp đặt	Bu lông M45-M52	bộ								26,000
434	Lắp đặt	Bu lông mạ M6x20	cái								300
435	Lắp đặt	Bu lông mạ M10x30	cái								3,900

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
436	Lắp đặt	Bu lông	bộ								6,500
437	Lắp đặt	Cần khoan D63,5mm	m								163,000
438	Lắp đặt	Cần khoan D114	m								188,000
439	Lắp đặt	Cao su làm gioăng	m2								52,000
440	Lắp đặt	Cao su tấm	m2								54,000
441	Lắp đặt	Cao su	m2								23,000
442	Lắp đặt	Cáp D16 giăng máy khoan	kg								14,000
443	Lắp đặt	Cáp điện tiết diện 6-50mm2	m								120,000
444	Lắp đặt	Cáp khoan	kg								14,000
445	Lắp đặt	Cáp ngầm	m								8,100
446	Lắp đặt	Choòng khoan loại: 596kg/cái	cái								10,728,000
447	Lắp đặt	Choòng khoan loại: 900kg/cái	cái								16,200,000
448	Lắp đặt	Choòng khoan loại: 1400kg/cái	cái								25,200,000
449	Lắp đặt	Choòng khoan loại: 1450kg/cái	cái								26,100,000
450	Lắp đặt	Choòng khoan loại: 1520kg/cái	cái								27,360,000
451	Lắp đặt	Choòng khoan loại: 1580kg/cái	cái								28,440,000
452	Lắp đặt	Chuông báo cháy	bộ								588,000
453	Lắp đặt	Chuông điện	cái								107,000
454	Lắp đặt	Chụp đầu cột (mới)	bộ								625,000
455	Lắp đặt	Chụp lọc nhựa	cái								25,000
456	Lắp đặt	Chụp lọc sứ	cái								6,600
457	Lắp đặt	Clor bột	gam								60
458	Lắp đặt	Cọc tiếp địa có râu	bộ								610,000
459	Lắp đặt	Côn bê tông D200mm	cái								46,000
460	Lắp đặt	Côn bê tông D300mm	cái								68,000
461	Lắp đặt	Côn bê tông D≤600mm	cái								117,000
462	Lắp đặt	Côn bê tông D≤1000mm	cái								241,000
463	Lắp đặt	Côn bê tông D≤1250mm	cái								340,000
464	Lắp đặt	Côn bê tông D≤1800mm	cái								549,000
465	Lắp đặt	Côn bê tông D≤2250mm	cái								680,000
466	Lắp đặt	Côn bê tông D≤3000mm	cái								928,000
467	Lắp đặt	Côn công nghiệp	kg								15,000
468	Lắp đặt	Côn đồng D6,4mm	cái								3,000
469	Lắp đặt	Côn đồng D9,5mm	cái								7,000
470	Lắp đặt	Côn đồng D12,7mm	cái								9,000
471	Lắp đặt	Côn đồng D15,9mm	cái								12,000
472	Lắp đặt	Côn đồng D19,1mm	cái								14,000
473	Lắp đặt	Côn đồng D22,2mm	cái								17,000
474	Lắp đặt	Côn đồng D25,4mm	cái								19,000
475	Lắp đặt	Côn đồng D28,6mm	cái								22,000
476	Lắp đặt	Côn đồng D31,8mm	cái								24,000
477	Lắp đặt	Côn đồng D34,9mm	cái								28,000
478	Lắp đặt	Côn đồng D38,1mm	cái								38,000
479	Lắp đặt	Côn đồng D41,3mm	cái								44,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
480	Lắp đặt	Côn đồng D53,9mm	cái								50,000
481	Lắp đặt	Côn đồng D66,7mm	cái								63,000
482	Lắp đặt	Côn gang D50mm	cái								487,000
483	Lắp đặt	Côn gang D75mm	cái								765,000
484	Lắp đặt	Côn gang D100mm	cái								816,000
485	Lắp đặt	Côn gang D150mm	cái								1,427,000
486	Lắp đặt	Côn gang D200mm	cái								1,852,000
487	Lắp đặt	Côn gang D250mm	cái								3,030,000
488	Lắp đặt	Côn gang D300mm	cái								4,297,000
489	Lắp đặt	Côn gang D350mm	cái								4,982,000
490	Lắp đặt	Côn gang D400mm	cái								6,410,000
491	Lắp đặt	Côn gang D500mm	cái								9,557,000
492	Lắp đặt	Côn gang D600mm	cái								13,149,000
493	Lắp đặt	Côn gang D700mm	cái								14,108,000
494	Lắp đặt	Côn gang D800mm	cái								17,613,000
495	Lắp đặt	Côn gang D900mm	cái								23,642,000
496	Lắp đặt	Côn gang D1000mm	cái								27,349,000
497	Lắp đặt	Côn gang D1100mm	cái								29,922,000
498	Lắp đặt	Côn gang D1200mm	cái								30,763,000
499	Lắp đặt	Côn gang D1400mm	cái								32,063,000
500	Lắp đặt	Côn gang D1500mm	cái								32,713,000
501	Lắp đặt	Côn gang D1600mm	cái								33,363,000
502	Lắp đặt	Côn gang D1800mm	cái								34,663,000
503	Lắp đặt	Côn gang D2000mm	cái								35,963,000
504	Lắp đặt	Côn gang D2200mm	cái								37,263,000
505	Lắp đặt	Côn gang D2400mm	cái								38,563,000
506	Lắp đặt	Côn gang D2500mm	cái								39,213,000
507	Lắp đặt	Côn rửa	kg								30,000
508	Lắp đặt	Củi đùn	kg								1,500
509	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống D100mm	cái								36,000
510	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống D150mm	cái								72,000
511	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống D200mm	cái								181,000
512	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống D250mm	cái								232,000
513	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống D300mm	cái								309,000
514	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống D350mm	cái								331,000
515	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống D400mm	cái								352,000
516	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống D500mm	cái								396,000
517	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống D600mm	cái								439,000
518	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống D700mm	cái								483,000
519	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống D800mm	cái								527,000
520	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống D1000mm	cái								570,000
521	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D100mm	cái								40,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
522	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D150mm	cái								83,000
523	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D200mm	cái								148,000
524	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D250mm	cái								150,000
525	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D300mm	cái								162,000
526	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D350mm	cái								220,000
527	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D400mm	cái								278,000
528	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D500mm	cái								592,000
529	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D600mm	cái								696,000
530	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D700mm	cái								805,000
531	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D800mm	cái								914,000
532	Lắp đặt	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D1000mm	cái								1,114,000
533	Lắp đặt	Cút bê tông D200mm	cái								46,000
534	Lắp đặt	Cút bê tông D300mm	cái								68,000
535	Lắp đặt	Cút bê tông D≤600mm	cái								117,000
536	Lắp đặt	Cút bê tông D≤1000mm	cái								241,000
537	Lắp đặt	Cút bê tông D≤1250mm	cái								340,000
538	Lắp đặt	Cút bê tông D≤1800mm	cái								549,000
539	Lắp đặt	Cút bê tông D≤2250mm	cái								680,000
540	Lắp đặt	Cút bê tông D≤3000mm	cái								928,000
541	Lắp đặt	Cút đồng D6,4mm	cái								3,000
542	Lắp đặt	Cút đồng D9,5mm	cái								7,000
543	Lắp đặt	Cút đồng D12,7mm	cái								9,000
544	Lắp đặt	Cút đồng D15,9mm	cái								12,000
545	Lắp đặt	Cút đồng D19,1mm	cái								14,000
546	Lắp đặt	Cút đồng D22,2mm	cái								17,000
547	Lắp đặt	Cút đồng D25,4mm	cái								19,000
548	Lắp đặt	Cút đồng D28,6mm	cái								22,000
549	Lắp đặt	Cút đồng D31,8mm	cái								24,000
550	Lắp đặt	Cút đồng D34,9mm	cái								28,000
551	Lắp đặt	Cút đồng D38,1mm	cái								38,000
552	Lắp đặt	Cút đồng D41,3mm	cái								44,000
553	Lắp đặt	Cút đồng D53,9mm	cái								50,000
554	Lắp đặt	Cút đồng D66,7mm	cái								63,000
555	Lắp đặt	Cút gang D50mm	cái								487,000
556	Lắp đặt	Cút gang D75mm	cái								867,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
557	Lắp đặt	Cút gang D100mm	cái								816,000
558	Lắp đặt	Cút gang D150mm	cái								1,427,000
559	Lắp đặt	Cút gang D200mm	cái								1,891,000
560	Lắp đặt	Cút gang D250mm	cái								3,030,000
561	Lắp đặt	Cút gang D300mm	cái								4,297,000
562	Lắp đặt	Cút gang D350mm	cái								4,982,000
563	Lắp đặt	Cút gang D400mm	cái								6,410,000
564	Lắp đặt	Cút gang D500mm	cái								9,557,000
565	Lắp đặt	Cút gang D600mm	cái								11,045,000
566	Lắp đặt	Cút gang D700mm	cái								14,108,000
567	Lắp đặt	Cút gang D800mm	cái								17,613,000
568	Lắp đặt	Cút gang D900mm	cái								23,642,000
569	Lắp đặt	Cút gang D1000mm	cái								29,463,000
570	Lắp đặt	Cút gang D1100mm	cái								30,113,000
571	Lắp đặt	Cút gang D1200mm	cái								30,763,000
572	Lắp đặt	Cút gang D1400mm	cái								32,063,000
573	Lắp đặt	Cút gang D1500mm	cái								32,713,000
574	Lắp đặt	Cút gang D1600mm	cái								33,363,000
575	Lắp đặt	Cút gang D1800mm	cái								34,663,000
576	Lắp đặt	Cút gang D2000mm	cái								35,963,000
577	Lắp đặt	Cút gang D2200mm	cái								37,263,000
578	Lắp đặt	Cút gang D2400mm	cái								38,563,000
579	Lắp đặt	Cút gang D2500mm	cái								39,213,000
580	Lắp đặt	Đất đèn	kg								27,000
581	Lắp đặt	Đất sét chèn ống miệng giếng	m3								44,000
582	Lắp đặt	Đất sét	m3								89,000
583	Lắp đặt	Đầu cốt đồng	bộ								13,000
584	Lắp đặt	Đầu nối cần	bộ								61,000
585	Lắp đặt	Đầu phá 150mm	cái								188,000
586	Lắp đặt	Đầu phá 250mm	cái								350,000
587	Lắp đặt	Đầu phá 400mm	cái								500,000
588	Lắp đặt	Đầu phá 450mm	cái								563,000
589	Lắp đặt	Đầu phá 500mm	cái								625,000
590	Lắp đặt	Đầu phá 650mm	cái								750,000
591	Lắp đặt	Dây dlay	kg								10,000
592	Lắp đặt	Dây đồng D8mm	kg								177,000
593	Lắp đặt	Dây thép D=1mm	kg								20,000
594	Lắp đặt	Dây thép Fi 3mm	kg								25,000
595	Lắp đặt	Dây xích truyền động	cái								82,000
596	Lắp đặt	Đế đầu báo cháy và đầu báo cháy	bộ								119,000
597	Lắp đặt	Đệm cao su	m2								125,000
598	Lắp đặt	Đĩa cắt	cái								19,000
599	Lắp đặt	Đĩa mài	cái								19,000
600	Lắp đặt	Đinh 7cm	kg								18,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
601	Lắp đặt	Đinh ghim	cái								25
602	Lắp đặt	Đinh vít nở M3	bộ								600
603	Lắp đặt	Đinh vít nở M4	bộ								700
604	Lắp đặt	Đinh vít nở M5	bộ								1,000
605	Lắp đặt	Đinh vít nở M6	bộ								1,200
606	Lắp đặt	Đinh vít nở M8	bộ								1,400
607	Lắp đặt	Đinh, đinh vít	cái								100
608	Lắp đặt	Giá đỡ máy điều hòa	cái								180,000
609	Lắp đặt	Giá đỡ tủ	bộ								120,000
610	Lắp đặt	Giá treo	cái								180,000
611	Lắp đặt	Giấy dầu	m2								15,000
612	Lắp đặt	Giấy giáp số 0	tờ								700
613	Lắp đặt	Gioăng cao su D50mm	cái								3,800
614	Lắp đặt	Gioăng cao su D60mm	cái								4,500
615	Lắp đặt	Gioăng cao su D70mm	cái								5,300
616	Lắp đặt	Kệ kính	cái								25,000
617	Lắp đặt	Keo dán	kg								37,500
618	Lắp đặt	Lưới cửa	cái								6,300
619	Lắp đặt	Lưới khoan	cái								79,000
620	Lắp đặt	Lưới thép 10x10	m2								26,000
621	Lắp đặt	Lưới thép 16x16	m2								26,000
622	Lắp đặt	Màng keo dán ống	m2								13,000
623	Lắp đặt	Matit	kg								5,500
624	Lắp đặt	Máy biến dòng (hạ thế) ≤50/5A	cái								154,000
625	Lắp đặt	Máy biến dòng (hạ thế) ≤100/5A	cái								154,000
626	Lắp đặt	Máy biến dòng (hạ thế) ≤200/5A	cái								154,000
627	Lắp đặt	Mỡ bôi trơn	kg								19,000
628	Lắp đặt	Mỡ thoa ống	kg								13,000
629	Lắp đặt	Mối nối mềm D75mm	cái								507,000
630	Lắp đặt	Mối nối mềm D100mm	cái								563,000
631	Lắp đặt	Mối nối mềm D150mm	cái								700,000
632	Lắp đặt	Mối nối mềm D200mm	cái								1,225,000
633	Lắp đặt	Mối nối mềm D250mm	cái								1,563,000
634	Lắp đặt	Mối nối mềm D300mm	cái								2,125,000
635	Lắp đặt	Mối nối mềm D350mm	cái								3,125,000
636	Lắp đặt	Mối nối mềm D400mm	cái								3,750,000
637	Lắp đặt	Mối nối mềm D500mm	cái								6,750,000
638	Lắp đặt	Mối nối mềm D600mm	cái								574,000
639	Lắp đặt	Mối nối mềm D700mm	cái								676,000
640	Lắp đặt	Mối nối mềm D800mm	cái								773,000
641	Lắp đặt	Mối nối mềm D900mm	cái								878,000
642	Lắp đặt	Mối nối mềm D1100mm	cái								1,073,000
643	Lắp đặt	Mối nối mềm D1200mm	cái								1,137,000
644	Lắp đặt	Mối nối mềm D1250mm	cái								1,196,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
645	Lắp đặt	Mối nối mềm D1300mm	cái								1,231,000
646	Lắp đặt	Mối nối mềm D1350mm	cái								1,291,000
647	Lắp đặt	Mối nối mềm D1400mm	cái								1,326,000
648	Lắp đặt	Mối nối mềm D1500mm	cái								1,435,000
649	Lắp đặt	Mối nối mềm D1600mm	cái								1,560,000
650	Lắp đặt	Mối nối mềm D1700mm	cái								1,626,000
651	Lắp đặt	Mối nối mềm D1800mm	cái								1,722,000
652	Lắp đặt	Mối nối mềm D1900mm	cái								1,853,000
653	Lắp đặt	Mối nối mềm D2000mm	cái								1,913,000
654	Lắp đặt	Mối nối mềm D≤50mm	cái								44,000
655	Lắp đặt	Mũi khoan	cái								125,000
656	Lắp đặt	Nhôm lá b=0,8	m2								27,000
657	Lắp đặt	Nhựa dán	kg								108,000
658	Lắp đặt	Nhựa thông	kg								44,000
659	Lắp đặt	Nước	lít								12
660	Lắp đặt	Nước	m3								12,000
661	Lắp đặt	Nút bảo cháy khẩn cấp	bộ								13,000
662	Lắp đặt	Ổng mức loại: 409kg/cái	cái								1,788,000
663	Lắp đặt	Ổng mức loại: 522kg/cái	cái								2,319,000
664	Lắp đặt	Ổng mức loại: 635kg/cái	cái								2,700,000
665	Lắp đặt	Ổng mức loại: 692kg/cái	cái								2,807,000
666	Lắp đặt	Ổng mức loại: 735kg/cái	cái								3,082,000
667	Lắp đặt	Ổng mức loại: 793kg/cái	cái								3,234,000
668	Lắp đặt	Ổng mức loại: 824kg/cái	cái								3,488,000
669	Lắp đặt	Ổng nâng nước D200mm	m								375,000
675	Lắp đặt	Oxy	chai								57,000
676	Lắp đặt	Que hàn D=4	kg								24,000
677	Lắp đặt	Que hàn đồng	kg								119,000
678	Lắp đặt	Que hàn không ri	kg								25,000
679	Lắp đặt	Que hàn	kg								25,000
680	Lắp đặt	Sắt dẹt 25x4	kg								17,000
681	Lắp đặt	Sắt tròn	kg								16,000
682	Lắp đặt	Sét bột Bentonít	kg								3,000
683	Lắp đặt	Sét chèn	m3								115,000
684	Lắp đặt	Sỏi chèn	m3								238,000
687	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 100mm	cái								13,000
688	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 150mm	cái								19,000
689	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 200mm	cái								25,000
690	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 250mm	cái								32,000
691	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 300mm	cái								38,000
692	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 350mm	cái								44,000
693	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 400mm	cái								50,000
694	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 450mm	cái								57,000
695	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 500mm	cái								63,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
696	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 600mm	cái								75,000
697	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 700mm	cái								88,000
698	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 800mm	cái								100,000
699	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 900mm	cái								113,000
700	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 1000mm	cái								125,000
701	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 1100mm	cái								138,000
702	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 1200mm	cái								150,000
703	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 1400mm	cái								175,000
704	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 1500mm	cái								188,000
705	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 1600mm	cái								200,000
706	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 1800mm	cái								225,000
707	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 2000mm	cái								250,000
708	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 2200mm	cái								275,000
709	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 2400mm	cái								300,000
710	Lắp đặt	Tấm đệm cao su 2500mm	cái								313,000
711	Lắp đặt	Tay bắt cần	cái								132,000
712	Lắp đặt	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg								19,000
713	Lắp đặt	Thép nhíp	kg								17,000
714	Lắp đặt	Thép văng D4 mạ kẽm	m								16,000
716	Lắp đặt	Thiếc hàn	kg								341,000
717	Lắp đặt	Thùng đo lưu lượng	cái								188,000
718	Lắp đặt	Thùng đun nước nóng liên tục	bộ								2,500,000
719	Lắp đặt	Thùng đun nước nóng	bộ								3,000,000
720	Lắp đặt	Thuốc hàn	kg								63,000
721	Lắp đặt	Thuốc tạo khối	kg								35,000
722	Lắp đặt	Thuyền tắm có hương sen	bộ								3,060,000
723	Lắp đặt	Thuyền tắm không có hương sen	bộ								3,060,000
724	Lắp đặt	Tiếp địa 6 cọc	bộ								363,000
725	Lắp đặt	Tiếp địa cho lưới điện cáp treo	bộ								363,000
726	Lắp đặt	Tôn b=3mm	kg								13,000
727	Lắp đặt	Tôn đen	kg								15,000
728	Lắp đặt	Trụ cứu hoả D100mm	cái								3,410,000
729	Lắp đặt	Trụ cứu hoả D150mm	cái								9,375,000
730	Lắp đặt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	bộ								1,625,000
731	Lắp đặt	Xà dọc	bộ								313,000
		SỬA CHỮA									
732	Sửa chữa	Bàn chải sắt	cái								19,000
733	Sửa chữa	Bản đệm	cái								5,000
734	Sửa chữa	Băng cuốn bảo ôn	cuộn								19,000
735	Sửa chữa	Băng dính giấy bạc	cuộn								19,000
736	Sửa chữa	Băng vải thủy tinh	cuộn								13,000
737	Sửa chữa	Bao tải	m2								2,500
740	Sửa chữa	Biển báo	cái								250,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
741	Sửa chữa	Bông khoáng dày 40mm	m3								725,000
742	Sửa chữa	Bông khoáng	m3								200,000
743	Sửa chữa	Bông thủy tinh 25mm	m3								532,000
744	Sửa chữa	Bột bả	kg								6,300
745	Sửa chữa	Bột màu	kg								8,800
746	Sửa chữa	BU lông + rông đen	cái								4,800
747	Sửa chữa	Bu lông M12	cái								2,800
748	Sửa chữa	Bu lông M18x26	bộ								21,000
749	Sửa chữa	Bu lông M20x30	bộ								6,500
750	Sửa chữa	Bu lông M20x80	cái								8,800
751	Sửa chữa	Bu lông	bộ								6,500
752	Sửa chữa	Cáp ngầm	km								8,063,000
753	Sửa chữa	Chối cáp	cái								36,000
754	Sửa chữa	Cóc + bu lông cóc	cái								12,000
755	Sửa chữa	Cồn 90 độ	lít								22,000
756	Sửa chữa	Cồn rửa	kg								15,000
757	Sửa chữa	Cùi dun	kg								1,500
758	Sửa chữa	Đá cẩm thạch ≤0,16m2	m2								363,000
759	Sửa chữa	Đá cẩm thạch ≤0,25m2	m2								363,000
760	Sửa chữa	Đá cẩm thạch < 0,5m2	m2								363,000
761	Sửa chữa	Đá cắt	viên								21,000
762	Sửa chữa	Đá chẻ 10x10x20cm	viên								2,400
763	Sửa chữa	Đá chẻ 15x20x25cm	viên								5,500
764	Sửa chữa	Đá chẻ 20x20x25cm	viên								6,200
765	Sửa chữa	Đá dăm chèn	m3								332,000
766	Sửa chữa	Đá hoa cương ≤0,16m2	m2								380,000
767	Sửa chữa	Đá hoa cương ≤0,25m2	m2								380,000
768	Sửa chữa	Đá hoa cương < 0,5m2	m2								744,000
769	Sửa chữa	Đá mài	viên								16,000
773	Sửa chữa	Đá trắng nhỏ	kg								600
774	Sửa chữa	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn								248,000
775	Sửa chữa	Đá xanh miếng 10x20x30	m3								194,000
776	Sửa chữa	Đá xô bồ	m3								248,000
777	Sửa chữa	Đất cấp phối tự nhiên	m3								117,000
778	Sửa chữa	Dầu bóng	kg								88,000
779	Sửa chữa	Dầu DO	lít								13,000
780	Sửa chữa	Dầu hóa	lít								12,000
781	Sửa chữa	Dây thép D=1mm	kg								20,000
782	Sửa chữa	Dây thép D4mm	kg								25,000
783	Sửa chữa	Dây thép buộc	kg								20,000
784	Sửa chữa	Dây thép	kg								20,000
785	Sửa chữa	Đệm cao su	cái								13,000
786	Sửa chữa	Đinh 6cm	kg								18,000
787	Sửa chữa	Đinh các loại	kg								17,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
788	Sửa chữa	Đỉnh crămpông	cái								4,000
789	Sửa chữa	Đỉnh ghim	cái								25
790	Sửa chữa	Đỉnh	kg								18,000
791	Sửa chữa	Dung dịch chống thấm	kg								33,000
793	Sửa chữa	Fibro xi măng	m2								19,000
794	Sửa chữa	Fibrôximăng úp nóc	m								24,000
795	Sửa chữa	Foocmica	m2								82,000
816	Sửa chữa	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên								5,100
817	Sửa chữa	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên								9,700
818	Sửa chữa	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên								1,600
819	Sửa chữa	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên								1,600
820	Sửa chữa	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên								6,600
821	Sửa chữa	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên								11,000
822	Sửa chữa	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên								6,500
823	Sửa chữa	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên								7,200
824	Sửa chữa	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên								1,700
825	Sửa chữa	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên								5,400
826	Sửa chữa	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên								1,700
827	Sửa chữa	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên								7,800
828	Sửa chữa	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên								8,900
829	Sửa chữa	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên								11,000
830	Sửa chữa	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên								11,000
831	Sửa chữa	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên								9,200
832	Sửa chữa	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên								10,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
833	Sửa chữa	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên								11,000
834	Sửa chữa	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên								9,500
835	Sửa chữa	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên								5,700
836	Sửa chữa	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên								7,700
837	Sửa chữa	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên								11,000
838	Sửa chữa	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên								11,000
839	Sửa chữa	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên								9,500
840	Sửa chữa	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên								11,000
841	Sửa chữa	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên								11,000
842	Sửa chữa	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên								11,000
843	Sửa chữa	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên								9,500
844	Sửa chữa	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên								14,000
845	Sửa chữa	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên								5,300
846	Sửa chữa	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên								11,000
847	Sửa chữa	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên								11,000
848	Sửa chữa	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên								11,000
849	Sửa chữa	Gạch chi 6x10,5x22cm	viên								1,700
850	Sửa chữa	Gạch chi 6,5x10,5x22cm	viên								1,900
851	Sửa chữa	Gạch chịu lửa	kg								6,100
852	Sửa chữa	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên								1,200
853	Sửa chữa	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên								2,500
854	Sửa chữa	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên								2,600
855	Sửa chữa	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên								1,400
856	Sửa chữa	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên								1,400
857	Sửa chữa	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên								1,300
858	Sửa chữa	Gạch lá dừa	m2								1,300
868	Sửa chữa	Gạch ống 8x8x19cm	viên								1,300
869	Sửa chữa	Gạch ống 9x9x19cm	viên								1,200
870	Sửa chữa	Gạch ống 10x10x20cm	viên								1,200
871	Sửa chữa	Gạch ốp chân tường ≤ 0,023m2	m2								138,000
872	Sửa chữa	Gạch ốp chân tường ≤ 0,036m2	m2								138,000
873	Sửa chữa	Gạch ốp chân tường ≤ 0,045m2	m2								138,000
874	Sửa chữa	Gạch ốp chân tường ≤ 0,048m2	m2								138,000
875	Sửa chữa	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m2	m2								138,000
876	Sửa chữa	Gạch ốp chân tường ≤ 0,075m2	m2								138,000
877	Sửa chữa	Gạch ốp chân tường ≤ 0,08m2	m2								138,000
886	Sửa chữa	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên								2,200
887	Sửa chữa	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên								3,000
888	Sửa chữa	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên								2,700
889	Sửa chữa	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên								3,600
890	Sửa chữa	Gạch thông gió 20x20cm	viên								5,400
891	Sửa chữa	Gạch thông gió 30x30cm	viên								11,000
892	Sửa chữa	Gạch vi	m2								61,000
893	Sửa chữa	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m2								124,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
894	Sửa chữa	Gạch xi măng	m2								78,000
895	Sửa chữa	Ghi và phụ kiện	bộ								2,527,000
896	Sửa chữa	Giấy dầu	m2								5,700
897	Sửa chữa	Giấy ráp mịn	m2								16,000
898	Sửa chữa	Giấy ráp thô	m2								5,700
899	Sửa chữa	Giấy ráp	m2								16,000
900	Sửa chữa	Gỗ chống	m3								2,600,000
901	Sửa chữa	Gỗ đà nẹp	m3								2,600,000
902	Sửa chữa	Gỗ dán, ván ép	m2								130,000
903	Sửa chữa	Gỗ kê	m3								2,600,000
904	Sửa chữa	Gỗ làm khe co giãn	m3								1,950,000
905	Sửa chữa	Gỗ nẹp	m								120,000
906	Sửa chữa	Gỗ phòng xô 100x100x700	thanh								69,000
907	Sửa chữa	Gỗ thanh 120x120x1700mm	m3								2,600,000
908	Sửa chữa	Gỗ ván dày 3cm	m3								2,600,000
909	Sửa chữa	Gỗ ván	m3								2,600,000
910	Sửa chữa	Gỗ xẻ	m3								2,600,000
911	Sửa chữa	Gỗ	m3								2,600,000
912	Sửa chữa	Keo Bituminous	kg								50,000
913	Sửa chữa	Keo dán Focmica	kg								38,000
914	Sửa chữa	Keo dán	kg								38,000
915	Sửa chữa	Keo Megapoxy	kg								94,000
916	Sửa chữa	Khí gas	kg								30,000
917	Sửa chữa	Kính xây dựng	m2								100,000
918	Sửa chữa	Lập lách	đôi								97,000
919	Sửa chữa	Li tô 3x3cm	m								6,300
920	Sửa chữa	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái								1,596,000
921	Sửa chữa	Lưỡi cắt bê tông	cái								13,000
922	Sửa chữa	Lưỡi thép 10x10	m2								26,000
923	Sửa chữa	Màng phản quang	m2								475,000
924	Sửa chữa	Mặt phản quang	cái								29,000
925	Sửa chữa	Matít gắn kính	kg								7,700
926	Sửa chữa	Matit	kg								5,500
927	Sửa chữa	Mỡ bò	kg								23,000
928	Sửa chữa	Móc sắt dẹt	cái								2,500
929	Sửa chữa	Móc sắt	cái								2,500
930	Sửa chữa	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái								23,000
931	Sửa chữa	Mũi khoan Fi 12mm	cái								32,000
932	Sửa chữa	Mũi khoan Fi 16mm	cái								38,000
933	Sửa chữa	Mũi khoan Fi 24mm	cái								82,000
934	Sửa chữa	Mũi khoan hợp kim Fi 24mm	cái								325,000
935	Sửa chữa	Mũi khoan hợp kim Fi 80mm	cái								700,000
936	Sửa chữa	Nắp hố ga	cái								2,563,000
937	Sửa chữa	Nắp rãnh bê tông	cái								390,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
938	Sửa chữa	Nẹp gỗ	m								9,100
939	Sửa chữa	Ngăn phòng xô	cái								32,000
940	Sửa chữa	Ngói 13 viên/m2	viên								20,000
941	Sửa chữa	Ngói 22 viên/m2	viên								7,300
942	Sửa chữa	Nhựa dán	kg								108,000
943	Sửa chữa	Ni lông tự co	m2								14,000
944	Sửa chữa	Nước	lít								12
945	Sửa chữa	Nước	m3								12,000
946	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m								5,000
947	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m								5,000
948	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m								6,300
949	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m								7,500
950	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m								8,800
951	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m								11,000
952	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m								12,000
953	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m								13,000
954	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m								13,000
955	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m								18,000
956	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m								18,000
957	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m								22,000
958	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m								27,000
959	Sửa chữa	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m								29,000
964	Sửa chữa	Oxy	chai								57,000
965	Sửa chữa	Phấn talíc	kg								2,000
966	Sửa chữa	Phèn chua	kg								5,000
967	Sửa chữa	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg								25,000
968	Sửa chữa	Phụ gia Poly	kg								24,000
969	Sửa chữa	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg								25,000
970	Sửa chữa	Phụ gia sika	kg								27,000
971	Sửa chữa	Que hàn	kg								25,000
972	Sửa chữa	Ray dự phòng	thanh								3,069,000
973	Sửa chữa	Ray P26-25-24	m								442,000
974	Sửa chữa	Ray P33-30	m								561,000
975	Sửa chữa	Ray P38	m								658,000
976	Sửa chữa	Ray P43-33	m								759,000
977	Sửa chữa	Ray P43	m								759,000
978	Sửa chữa	Sắt chữ U	cái								17,000
979	Sửa chữa	Sắt đệm gót cóc	cái								3,000
980	Sửa chữa	Tà vệt gỗ	thanh								375,000
981	Sửa chữa	Tà vệt	cái								375,000
982	Sửa chữa	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm								30,000
983	Sửa chữa	Tấm chống chói	tấm								188,000
984	Sửa chữa	Tấm lợp nhựa	m2								65,000
985	Sửa chữa	Tấm nhựa+Khung xương	m2								150,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
986	Sửa chữa	Tấm thạch cao 9mm	m2								54,000
987	Sửa chữa	Tấm tôn lượn sóng 3x47x4120mm	tấm								89,000
988	Sửa chữa	Tăng đơ M12	cái								19,000
989	Sửa chữa	Thanh giằng 25+phụ kiện	bộ								44,000
990	Sửa chữa	Thép dãn giáo	kg								19,000
991	Sửa chữa	Thép hình	kg								17,000
992	Sửa chữa	Thép làm biện pháp	kg								16,000
993	Sửa chữa	Thép mạ kẽm C14	m								8,000
994	Sửa chữa	Thép mạ kẽm C14	m								8,000
995	Sửa chữa	Thép mạ kẽm U25	m								10,000
996	Sửa chữa	Thép mạ kẽm U25	m								10,000
997	Sửa chữa	Thép mạ kẽm V20x22	m								9,000
998	Sửa chữa	Thép tấm	kg								17,000
999	Sửa chữa	Tiren + Ecu 6	bộ								19,000
1000	Sửa chữa	Tôn múi	m2								121,000
1001	Sửa chữa	Tôn úp nóc	m								72,000
1002	Sửa chữa	Trụ (BTĐS) 150x320x720	cái								71,000
1003	Sửa chữa	Trụ dèo	trụ								222,000
1004	Sửa chữa	Trụ, cột bê tông	cái								91,000
1005	Sửa chữa	Tủ điều khiển giao thông	bộ								17,331,000
1006	Sửa chữa	Vải sợi cacbon	m2								80,000
1007	Sửa chữa	Vải sợi thủy tinh	m2								32,000
1008	Sửa chữa	Ván ép	m2								130,000
1009	Sửa chữa	Véc ni	kg								63,000
1010	Sửa chữa	Viên phản quang	viên								44,000
1011	Sửa chữa	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái								375,000
1012	Sửa chữa	Vôi cục	kg								2,000
1013	Sửa chữa	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg								3,000
1014	Sửa chữa	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg								3,000
		THÍ NGHIỆM									
1015	Thí nghiệm	Amoni cacbonat ((NH4)2CO3)	kg								131,000
1016	Thí nghiệm	Amoni clorua (NH4Cl)	kg								122,000
1017	Thí nghiệm	Amoni clorua (NHCl)	kg								122,000
1018	Thí nghiệm	Amoni hydroxit (NH4OH)	kg								82,000
1019	Thí nghiệm	Amoni Sunfua Xianua (NH4SCN)	lít								257,000
1020	Thí nghiệm	Axeton	lít								174,000
1021	Thí nghiệm	Axit axetic (CH3COOH)	lít								125,000
1022	Thí nghiệm	Axit benzoic (C6H5COOH)	kg								57,000
1023	Thí nghiệm	Axit clohydric (HCl)	kg								79,000
1024	Thí nghiệm	Axit clohydric (HCl)	lít								79,000
1025	Thí nghiệm	Axit ethylendiamin tetra (EDTA)	kg								42,000
1026	Thí nghiệm	Axit flohydric (HF)	kg								177,000
1027	Thí nghiệm	Axit flohydric (HF)	lít								151,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1028	Thí nghiệm	Axit HF	kg								177,000
1029	Thí nghiệm	Axit nitric (HNO3)	ml								200
1030	Thí nghiệm	Axit nitric 2N (HNO3)	lít								117,000
1031	Thí nghiệm	Axit nitric đặc (HNO3)	gam								210
1032	Thí nghiệm	Axit Silicic (H2SiO3)	kg								63,000
1033	Thí nghiệm	Axit sunfosalisilic	kg								1,046,000
1034	Thí nghiệm	Axit sunfosalisilic	lít								951,000
1035	Thí nghiệm	Axit sunfuaric (H2SO4)	kg								341,547
1036	Thí nghiệm	Axit sunfuaric (H2SO4)	lít								629,000
1037	Thí nghiệm	Bạc Nitrat (AgNO3)	gam								37,000
1038	Thí nghiệm	Bì thép	kg								26,000
1039	Thí nghiệm	Bì tum	kg								19,000
1040	Thí nghiệm	Bình chứa điện cực	cái								63,000
1041	Thí nghiệm	Bình hút ẩm	cái								438,000
1042	Thí nghiệm	Bình ngâm mẫu	cái								63,000
1043	Thí nghiệm	Bộ gá kẹp mẫu	bộ								1,000,000
1044	Thí nghiệm	Bộ mở rộng kim cương	bộ								1,250,000
1045	Thí nghiệm	Bộ truyền tải	bộ								625,000
1046	Thí nghiệm	Bóng đèn Osram Ultra - Vitalux 300W	cái								250,000
1047	Thí nghiệm	Bóng tạo tia UV	cái								438,000
1048	Thí nghiệm	Bột Al2O3	kg								19,000
1049	Thí nghiệm	Bột capping màu	kg								16,000
1050	Thí nghiệm	Bột đá Granitô	kg								18,000
1051	Thí nghiệm	Búa 5kg	cái								63,000
1052	Thí nghiệm	Cacbon dioxit	kg								12,000
1053	Thí nghiệm	Cần khoan	m								113,000
1054	Thí nghiệm	Canxi cacbonat	kg								202,000
1055	Thí nghiệm	Cát chuẩn	kg								45,000
1057	Thí nghiệm	Cát tiêu chuẩn	kg								18,000
1058	Thí nghiệm	Chậu thủy tinh	cái								32,000
1059	Thí nghiệm	Clorua bari (BaCl2)	kg								143,000
1060	Thí nghiệm	Cọc mốc đo lún	cọc								8,200
1061	Thí nghiệm	Cọc thép	cọc								46,000
1062	Thí nghiệm	Cốc thủy tinh cao 25mm, D50mm	cái								6,300
1063	Thí nghiệm	Cốc thủy tinh chia độ dung tích 25ml	cái								3,800
1064	Thí nghiệm	Cối CBR KT 152,4x177,8mm	bộ								188,000
1065	Thí nghiệm	Cối chế bị lớn KT 152,4x116,43mm	bộ								88,000
1066	Thí nghiệm	Cối chế bị nhỏ KT 101,6x116,43mm	bộ								88,000
1067	Thí nghiệm	Cối chế mẫu lớn KT 152,4x116,43mm	bộ								88,000
1068	Thí nghiệm	Cồn (C2H5OH)	lít								23,000
1069	Thí nghiệm	Cồn công nghiệp	lít								23,000
1070	Thí nghiệm	Đá cắt	viên								21,000
1071	Thí nghiệm	Đá khô	kg								62,000
1072	Thí nghiệm	Đá mài	viên								16,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1073	Thí nghiệm	Dao bào	con								63,000
1074	Thí nghiệm	Dao tiện	con								63,000
1075	Thí nghiệm	Dao vòng thấm	cái								125,000
1076	Thí nghiệm	Dao vòng	cái								125,000
1077	Thí nghiệm	Đất đèn	kg								27,000
1078	Thí nghiệm	Dầu AK15	lít								21,000
1079	Thí nghiệm	Dầu cặn	lít								15,000
1080	Thí nghiệm	Dầu chống dính	lít								25,000
1081	Thí nghiệm	Dầu công nghiệp 20	lít								25,000
1082	Thí nghiệm	Dầu diesel	lít								13,000
1083	Thí nghiệm	Đầu đo nhiệt độ	cái								44,000
1084	Thí nghiệm	Đầu đo	cái								32,000
1085	Thí nghiệm	Dầu FO	lít								23,000
1086	Thí nghiệm	Dầu hỏa	lít								12,000
1087	Thí nghiệm	Dầu nhớt	lít								91,000
1088	Thí nghiệm	Đầu nối cần	bộ								61,000
1089	Thí nghiệm	Dầu thủy lực	lít								38,000
1090	Thí nghiệm	Dây điện 1x2	m								7,200
1091	Thí nghiệm	Dây thép không gỉ	kg								29,000
1092	Thí nghiệm	Đĩa cắt kim loại	cái								19,000
1093	Thí nghiệm	Đĩa sắt tráng men	cái								6,300
1094	Thí nghiệm	Đĩa sâu có đáy bằng đường kính 45mm cao 127mm bằng sứ hay kim loại	cái								16,000
1095	Thí nghiệm	Đĩa sứ dùng cho bay hơi D115 và 150mm	cái								10,000
1096	Thí nghiệm	Đĩa từ	cái								2,500
1097	Thí nghiệm	Điện cực phụ trợ và so sánh	cái								63,000
1098	Thí nghiệm	Điện cực sắt	kg								25,000
1099	Thí nghiệm	Điện năng	kWh								2,400
1100	Thí nghiệm	Dụng cụ tạo lỗ	cái								25,000
1101	Thí nghiệm	Dung dịch chuẩn PH 4,0	lít								370,000
1102	Thí nghiệm	Dung dịch chuẩn PH 7,0	lít								456,000
1103	Thí nghiệm	Dung dịch chuẩn PH 10,0	lít								456,000
1104	Thí nghiệm	Dung dịch ngâm mẫu	lít								19,000
1105	Thí nghiệm	Dung dịch tiếp xúc điện	lít								25,000
1106	Thí nghiệm	Dung môi hữu cơ	lít								6,300
1107	Thí nghiệm	Eriocromt T (ETOO)	kg								3,889,000
1108	Thí nghiệm	Etanol cấp kỹ thuật	kg								135,000
1109	Thí nghiệm	Etanol nguyên chất	kg								1,093,000
1110	Thí nghiệm	Etoxyetan	kg								25,000
1111	Thí nghiệm	Fe(NH4)(SO4)2, 12H2O	kg								275,000
1112	Thí nghiệm	Fluorexon (C8H9FO2S)	gam								32,000
1113	Thí nghiệm	GAS công nghiệp	kg								30,000
1114	Thí nghiệm	Giấy ảnh	tờ								1,900
1115	Thí nghiệm	Giấy lọc	hộp								19,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1116	Thí nghiệm	Giấy lọc	tờ								700
1117	Thí nghiệm	Giấy ráp	tờ								5,700
1118	Thí nghiệm	Giấy	m								8,800
1119	Thí nghiệm	Giẻ lau	kg								19,000
1120	Thí nghiệm	Glyxerin (C3H8O3)	lít								204,000
1121	Thí nghiệm	Gỗ nhóm V	m3								2,600,000
1122	Thí nghiệm	Grafit	kg								27,000
1123	Thí nghiệm	Hạt kích thước chuẩn	gam								11,000
1124	Thí nghiệm	Hạt mài	kg								44,000
1125	Thí nghiệm	Hóa chất màu	lít								75,000
1126	Thí nghiệm	Hóa chất tẩy rửa (HCl 5%)	lít								79,000
1127	Thí nghiệm	Hộp gỗ 2 ngăn L=1m	hộp								130,000
1128	Thí nghiệm	Hộp ngâm mẫu	hộp								44,000
1129	Thí nghiệm	Hộp nhôm	bộ								25,000
1130	Thí nghiệm	Hộp nhựa đựng mẫu (400 x 400 x 400) mm	cái								50,000
1131	Thí nghiệm	Hydro peroxit (H2O2)	lít								15,000
1132	Thí nghiệm	Hydroperoxit (H2O2)	ml								15
1133	Thí nghiệm	K2BrO4	gam								700
1134	Thí nghiệm	K2S2O5	kg								63,000
1135	Thí nghiệm	Kali hydrosunphat (KHSO4)	kg								57,000
1136	Thí nghiệm	Kali Thiocyanate (KSCN)	gam								200
1137	Thí nghiệm	Kali thiocynate (KSCN)	kg								200
1138	Thí nghiệm	Katri Cacbonat (K2CO3)	kg								63,000
1139	Thí nghiệm	Kbo	kg								63,000
1140	Thí nghiệm	Kẽm axetat (Zn(CH3COO)2)	gam								400
1141	Thí nghiệm	Kẽm oxit (ZnO)	kg								119,000
1142	Thí nghiệm	Keo dán tổng hợp	hộp								15,000
1143	Thí nghiệm	Keo dính chuyên dụng	hộp								23,000
1144	Thí nghiệm	Keo Epoxy	hộp								32,000
1145	Thí nghiệm	Keo silicon	hộp								47,000
1146	Thí nghiệm	Khăn bông	cái								19,000
1147	Thí nghiệm	Khay men	cái								25,000
1148	Thí nghiệm	Lưỡi cửa máy	cái								88,000
1149	Thí nghiệm	Lưỡi dao cạo	cái								1,300
1150	Thí nghiệm	Magie sunfat (MgSO4)	kg								5,700
1151	Thí nghiệm	Methyl đỏ (C15H14N3NaO2)	mg								100
1152	Thí nghiệm	Mia	cái								625,000
1153	Thí nghiệm	Mỡ vadơlin	kg								23,000
1154	Thí nghiệm	Mỡ	kg								19,000
1155	Thí nghiệm	Mũi khoan kim cương	cái								1,750,000
1156	Thí nghiệm	Mũi xuyên	cái								157,000
1157	Thí nghiệm	Mút xốp dày 10cm	m2								94,000
1158	Thí nghiệm	Na2SO3.7H2O	kg								20,000
1159	Thí nghiệm	Natri Cacbonat (Na2CO3)	kg								32,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1160	Thí nghiệm	Natri clorua (NaCl)	kg								8,600
1161	Thí nghiệm	Natri flourua (NaF)	gam								44,000
1162	Thí nghiệm	Natri flourua (NaF)	ml								63,000
1163	Thí nghiệm	Natri hydroxit (NaOH)	kg								19,000
1164	Thí nghiệm	Natri hypoclorit (NaClO)	lít								19,000
1165	Thí nghiệm	NH ₄ NO ₃	kg								63,000
1166	Thí nghiệm	Nhiệt kế	cái								107,000
1167	Thí nghiệm	Nhớt	lít								91,000
1168	Thí nghiệm	Nitro Benzen tinh khiết (C ₆ H ₅ NO ₂)	gam								100
1169	Thí nghiệm	Nước cất	lít								1,300
1170	Thí nghiệm	Nước rửa kính	lít								50,000
1171	Thí nghiệm	Nước	lít								12
1172	Thí nghiệm	Nước	m ³								12,000
1173	Thí nghiệm	Ống Cr-Mg hoặc Mg	kg								63,000
1174	Thí nghiệm	Ống dòng thủy tinh 1000ml	cái								100,000
1175	Thí nghiệm	Ống khoan	cái								19,000
1176	Thí nghiệm	Ống lấy mẫu	cái								19,000
1177	Thí nghiệm	Paraphin	kg								13,000
1178	Thí nghiệm	Phèn sắt (FeSO ₄ .7H ₂ O)	gam								10
1179	Thí nghiệm	Phenonphtalein	hộp								63,000
1180	Thí nghiệm	Phenonphtalein	lít								63,000
1181	Thí nghiệm	Phễu thủy tinh	cái								35,000
1182	Thí nghiệm	Phiến điện trở (Sensor)	cái								1,300
1183	Thí nghiệm	Phốt đánh bóng	viên								24,000
1184	Thí nghiệm	Rượu Etylic (C ₂ H ₅ OH)	lít								25,000
1185	Thí nghiệm	Sạn Mg	kg								32,000
1186	Thí nghiệm	Sáp Paraphin	kg								50,000
1187	Thí nghiệm	Sắt (III) amoni sunfat FeNH ₄ (SO ₄) ₂ .12H ₂ O	kg								234,000
1188	Thí nghiệm	Sensos đo chuyển vị (7 cái)	cái								88,000
1189	Thí nghiệm	Sensos đo chuyển vị (9 cái)	cái								88,000
1192	Thí nghiệm	Thạch cao	kg								6,300
1193	Thí nghiệm	ThiOure (CH ₄ N ₂ S)	kg								275,000
1194	Thí nghiệm	Thủy ngân kim loại	ml								3,800
1195	Thí nghiệm	Trichloroethylene (C ₂ HCl ₃)	lít								250,000
1196	Thí nghiệm	Vải phin trắng	m								10,000
1197	Thí nghiệm	Vít nở loại d16	cái								4,400
1198	Thí nghiệm	Vữa không co	kg								11,000
1199	Thí nghiệm	Xăng	lít								27,000
1200	Thí nghiệm	Xylenola dacam	gam								37,000
1201	Thí nghiệm	Xylenola dacam	ml								37,000
1202	Thí nghiệm	ZnO.HNO ₃	kg								16,000
		XÂY DỰNG									

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1203	Xây dựng	Bắc thăm	m								4,000
1204	Xây dựng	Backer rod 13mm	m								2,000
1205	Xây dựng	Backer rod 25mm	m								9,000
1206	Xây dựng	Bản chịu tải	cái								57,000
1207	Xây dựng	Bản đệm neo	cái								13,000
1208	Xây dựng	Bản lề thường	cái								13,000
1209	Xây dựng	Bánh xoay nhựa D345*480	cái								32,000
1210	Xây dựng	Bao tải dày 1m x 0,6m	cái								3,000
1211	Xây dựng	Bao tải	cái								5,000
1212	Xây dựng	Bật sắt 3x30x250	cái								4,000
1213	Xây dựng	Bật sắt fi 6	cái								2,000
1214	Xây dựng	Bật sắt fi 10	cái								3,000
1215	Xây dựng	Bật sắt 20x4x250	cái								4,000
1216	Xây dựng	Bầu cỏ Vetiver	bầu								2,000
1217	Xây dựng	Bentonite	kg								3,000
1218	Xây dựng	Bộ choòng nón xoay loại M	cái								611,000
1219	Xây dựng	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ								188,000
1220	Xây dựng	Bông thủy tinh 50mm	m2								26,000
1221	Xây dựng	Bột đá	kg								2,000
1222	Xây dựng	Bột màu	kg								9,000
1223	Xây dựng	Bột thạch anh	kg								4,000
1224	Xây dựng	Bu lông Fi 22-27mm	cái								13,000
1225	Xây dựng	Bu lông các loại	cái								5,000
1226	Xây dựng	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg								136,000
1227	Xây dựng	Bu lông đầu T D=30	kg								62,000
1228	Xây dựng	Bu lông M8, L=60mm	bộ								4,000
1229	Xây dựng	Bu lông M10	cái								4,000
1230	Xây dựng	Bu lông M12x200	cái								6,000
1231	Xây dựng	Bu lông M12x250	cái								7,000
1232	Xây dựng	Bu lông M16x150	cái								10,000
1233	Xây dựng	Bu lông M16x250	cái								13,000
1234	Xây dựng	Bu lông M16x320	cái								13,000
1235	Xây dựng	Bu lông M16x330	cái								13,000
1236	Xây dựng	Bu lông M16	cái								5,000
1237	Xây dựng	Bu lông M18, L=125mm	bộ								21,000
1238	Xây dựng	Bu lông M18, L=200mm	bộ								21,000
1239	Xây dựng	Bu lông M18x20	cái								21,000
1240	Xây dựng	Bu lông M20x48	cái								7,000
1241	Xây dựng	Bu lông M20x200	cái								30,000
1242	Xây dựng	Bu lông M20x500	cái								30,000
1243	Xây dựng	Bu lông M20x1200	cái								77,000
1244	Xây dựng	Bu lông M24x85	bộ								18,000
1245	Xây dựng	Bu lông M24x100	cái								19,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1246	Xây dựng	Bu lông thép cường độ cao Fi 36mm, L=5-8m	kg								136,000
1247	Xây dựng	Bu lông và đai ốc	kg								26,000
1248	Xây dựng	Bu lông	cái								7,000
1249	Xây dựng	Cần khoan 1,22m	cái								57,000
1250	Xây dựng	Cần khoan Fi 32, L=0,7m	cái								120,000
1251	Xây dựng	Cần khoan Fi 32, L=1,5m	cái								222,000
1252	Xây dựng	Cần khoan Fi 32, L=2,8m	cái								249,000
1253	Xây dựng	Cần khoan Fi 32, L=4,0m	cái								249,000
1254	Xây dựng	Cần khoan Fi 38, L=3,73m	cái								466,000
1255	Xây dựng	Cần khoan Fi 38, L=4,32m	cái								272,000
1256	Xây dựng	Cần khoan D63,5mm	m								163,000
1257	Xây dựng	Cần khoan Fi 76, L=1,2m	cái								160,000
1258	Xây dựng	Cần khoan Fi 89, L=0,96m	cái								420,000
1259	Xây dựng	Cần khoan D114	m								188,000
1260	Xây dựng	Cần khoan L=1,0m	cái								44,000
1261	Xây dựng	Cần khoan L=1,2m	cái								173,000
1262	Xây dựng	Cần khoan L=1,5m	cái								80,000
1263	Xây dựng	Cần khoan L=1,83m	cái								88,000
1264	Xây dựng	Cần khoan L=2,5m	cái								1,364,000
1265	Xây dựng	Cần khoan Robbin	cái								1,137,000
1266	Xây dựng	Cần khoan	m								113,000
1267	Xây dựng	Cao su đệm khe giãn	m								7,000
1268	Xây dựng	Cáp D20mm	m								50,000
1269	Xây dựng	Cáp nilon D=20	m								35,000
1270	Xây dựng	Cáp thép	kg								17,000
1271	Xây dựng	Cây chống thép hình	kg								20,000
1272	Xây dựng	Cây chống thép ống	kg								20,000
1273	Xây dựng	Cây chống	cây								32,000
1274	Xây dựng	Chất tạo màng	lít								19,000
1275	Xây dựng	Chất trám khe	lít								44,000
1276	Xây dựng	Cọc bê tông 15x15cm	m								137,000
1277	Xây dựng	Cọc bê tông 20x20cm	m								176,000
1278	Xây dựng	Cọc bê tông 25x25cm	m								215,000
1279	Xây dựng	Cọc bê tông 30x30cm	m								338,000
1280	Xây dựng	Cọc bê tông 35x35cm	m								416,000
1281	Xây dựng	Cọc bê tông 40x40cm	m								455,000
1282	Xây dựng	Cọc bê tông 45x45cm	m								520,000
1283	Xây dựng	Cọc bê tông 50x50cm	m								585,000
1284	Xây dựng	Cọc BTCT dự ứng lực 35x35cm	m								222,000
1285	Xây dựng	Cọc BTCT dự ứng lực 40x40cm	m								398,000
1286	Xây dựng	Cọc BTCT dự ứng lực D400mm	m								384,000
1287	Xây dựng	Cọc BTCT dự ứng lực D600mm	m								576,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1288	Xây dựng	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 30-50cm	m								188,000
1289	Xây dựng	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 60-84cm	m								207,000
1290	Xây dựng	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 94-120cm	m								228,000
1291	Xây dựng	Cọc gỗ (cọc trầm) L >2,5m	m								8,000
1292	Xây dựng	Cọc gỗ (cọc trầm) L ≤2,5m	m								8,000
1293	Xây dựng	Cọc neo thép D10mm	kg								6,000
1294	Xây dựng	Cọc nhựa	cái								3,000
1295	Xây dựng	Cọc ống BTCT ĐK ≤550mm	m								575,000
1296	Xây dựng	Cọc ống BTCT ĐK ≤600mm	m								675,000
1297	Xây dựng	Cọc ống BTCT ĐK ≤800mm	m								925,000
1298	Xây dựng	Cọc ống BTCT ĐK ≤1000m	m								1,350,000
1299	Xây dựng	Cọc ống thép D ≤300mm	m								520,000
1300	Xây dựng	Cọc ống thép D ≤500mm	m								780,000
1301	Xây dựng	Cọc ống thép D ≤600mm	m								1,105,000
1302	Xây dựng	Cọc ống thép D ≤800mm	m								1,365,000
1303	Xây dựng	Cọc ống thép D ≤1000mm	m								1,820,000
1304	Xây dựng	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L ≤10m	m								135,000
1305	Xây dựng	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L >10m	m								216,000
1306	Xây dựng	Cọc tre L ≤2,5m	m								5,000
1307	Xây dựng	Cọc tre L >2,5m	m								5,000
1308	Xây dựng	Côn cao su	cái								19,000
1309	Xây dựng	Côn nhựa	cái								6,000
1310	Xây dựng	Cột chống thép ống	kg								20,000
1311	Xây dựng	Cùi đùn	kg								2,000
1312	Xây dựng	Cút thép đầu cọc D34/15	cái								7,000
1313	Xây dựng	Đá cẩm thạch ≤0,16m ²	m ²								362,700
1314	Xây dựng	Đá cẩm thạch ≤0,25m ²	m ²								362,700
1315	Xây dựng	Đá cẩm thạch >0,25m ²	m ²								362,700
1316	Xây dựng	Đá cấp phối dmax ≤ 4	m ³								650,000
1317	Xây dựng	Đá cấp phối dmax ≤ 6	m ³								422,727
1318	Xây dựng	Đá cấp phối dmax > 6	m ³								316,200
1319	Xây dựng	Đá cắt	viên								21,000
1320	Xây dựng	Đá chẻ 10x10x20cm	viên								3,000
1321	Xây dựng	Đá chẻ 15x20x25cm	viên								6,000
1322	Xây dựng	Đá chẻ 20x20x25cm	viên								7,000
1323	Xây dựng	Đá dăm chèn	m ³								332,000
1324	Xây dựng	Đá dăm đen	tấn								419,000
1325	Xây dựng	Đá granít tự nhiên	m ²								651,000
1326	Xây dựng	Đá hoa cương ≤0,16m ²	m ²								380,000
1327	Xây dựng	Đá hoa cương ≤0,25m ²	m ²								380,000
1328	Xây dựng	Đá hoa cương >0,25m ²	m ²								380,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1329	Xây dựng	Đá hộc xếp rọ	m3								302,000
1330	Xây dựng	Đá mài	viên								16,000
1331	Xây dựng	Đá trắng nhỏ	kg								1,000
1332	Xây dựng	Đá trắng	kg								1,000
1333	Xây dựng	Đá xanh miếng 10x20x30	m3								194,000
1334	Xây dựng	Đất dính	m3								89,000
1335	Xây dựng	Đất sét	m3								89,000
1336	Xây dựng	Dầu bảo ôn	lít								40,000
1337	Xây dựng	Dầu bôi	kg								13,000
1338	Xây dựng	Dầu CS46	kg								32,000
1339	Xây dựng	Đầu dẫn hướng	cái								63,000
1340	Xây dựng	Đầu neo kéo	cái								69,000
1341	Xây dựng	Đầu nối cần khoan	cái								61,000
1342	Xây dựng	Đầu nối cần	bộ								61,000
1343	Xây dựng	Đầu nối nhanh	cái								13,000
1344	Xây dựng	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái								25,000
1345	Xây dựng	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái								25,000
1346	Xây dựng	Dây điện nổ mìn	m								6,000
1347	Xây dựng	Dây nổ chịu nước	m								9,000
1348	Xây dựng	Dây nổ	m								6,000
1349	Xây dựng	Dây thừng	m								2,000
1350	Xây dựng	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn								320,000
1351	Xây dựng	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn								672,000
1352	Xây dựng	Đệm cao su đúc	cái								13,000
1353	Xây dựng	Đinh 6cm	kg								18,000
1354	Xây dựng	Đinh 10mm	kg								18,000
1355	Xây dựng	Đinh các loại	kg								17,000
1356	Xây dựng	Đinh crămpông	cái								4,000
1357	Xây dựng	Đinh đĩa Fi 6x120	cái								2,000
1358	Xây dựng	Đinh đĩa	cái								4,000
1359	Xây dựng	Đinh mũ Fi 4x100	kg								19,000
1360	Xây dựng	Đinh mũ	kg								19,000
1361	Xây dựng	Đinh tán Fi 20	cái								7,000
1362	Xây dựng	Đinh tán Fi 22	cái								7,000
1363	Xây dựng	Đinh vấu	kg								18,000
1364	Xây dựng	Đinh, đinh vít	cái								100
1365	Xây dựng	Đinh	kg								18,000
1366	Xây dựng	Đồng hồ áp lực Fi 60	cái								250,000
1367	Xây dựng	Đồng hồ áp lực	cái								211,000
1368	Xây dựng	Đồng tấm d=2mm	kg								206,000
1369	Xây dựng	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít								38,000
1370	Xây dựng	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít								148,000
1371	Xây dựng	Dung dịch chống thấm	kg								33,000
1373	Xây dựng	Đuôi choòng Fi 38	cái								63,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1374	Xây dựng	Đuôi choòng	cái								63,000
1375	Xây dựng	Fibro xi măng	m2								19,000
1376	Xây dựng	Foocmica	m2								82,000
1378	Xây dựng	Gạch lá dừa	m2								1,300
1379	Xây dựng	Gạch vi	m2								60,800
1380	Xây dựng	Gạch vỡ	m3								81,000
1381	Xây dựng	Giáo công cụ	bộ								375,000
1382	Xây dựng	Giáo thép	kg								20,000
1383	Xây dựng	Giấy dầu	m2								5,700
1384	Xây dựng	Giấy ráp	m2								15,700
1385	Xây dựng	Giấy trang trí	m2								33,800
1386	Xây dựng	Gioăng cao su	kg								62,500
1387	Xây dựng	Gioăng cao su	m								3,400
1388	Xây dựng	Gioăng đồng	m								112,500
1389	Xây dựng	Gioăng kính	m								2,500
1390	Xây dựng	Gioăng tam pôn	cái								3,200
1391	Xây dựng	Gỗ chèn	m3								2,600,000
1392	Xây dựng	Gỗ chống	m3								2,600,000
1393	Xây dựng	Gỗ đà nẹp	m3								2,600,000
1394	Xây dựng	Gỗ dán, ván ép	m2								130,000
1395	Xây dựng	Gỗ hộp	m3								2,600,000
1396	Xây dựng	Gỗ kê chèn	m3								2,600,000
1397	Xây dựng	Gỗ kê	m3								2,600,000
1398	Xây dựng	Gỗ làm khe co dãn	m3								2,600,000
1399	Xây dựng	Gỗ nẹp, chống	m3								2,600,000
1400	Xây dựng	Gỗ nẹp, giằng chống	m3								2,600,000
1401	Xây dựng	Gỗ nhóm 4	m3								2,600,000
1402	Xây dựng	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m3								2,600,000
1403	Xây dựng	Gỗ ván (cả nẹp)	m3								2,600,000
1404	Xây dựng	Gỗ ván cầu công tác	m3								2,600,000
1405	Xây dựng	Gỗ ván	m2								130,000
1406	Xây dựng	Gỗ ván	m3								2,600,000
1407	Xây dựng	Gỗ xẻ	m3								2,600,000
1408	Xây dựng	Gối cầu bằng cao su	bộ								1,466,000
1409	Xây dựng	Gối cầu bằng thép	bộ								3,900,000
1410	Xây dựng	Gỗ	m3								2,600,000
1411	Xây dựng	Hắc ín	kg								11,000
1412	Xây dựng	Hỗn hợp bê tông CFG	m3								26,000
1413	Xây dựng	Hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2	kg								25,000
1414	Xây dựng	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m3								25,000
1415	Xây dựng	Kẽm buôc 1mm	kg								18,000
1416	Xây dựng	Keo Bituminous	kg								50,000
1417	Xây dựng	Keo chống mối Termiparge	kg								42,000
1418	Xây dựng	Keo dán đá granít	kg								12,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1419	Xây dựng	Keo dán Focmica	kg								38,000
1420	Xây dựng	Keo dán gạch vi	kg								8,100
1421	Xây dựng	Keo dán giấy trang trí	kg								44,000
1422	Xây dựng	Keo dán	kg								38,000
1423	Xây dựng	Keo Megapoxy	kg								94,000
1424	Xây dựng	Khe co giãn dầm dúc sẵn	m								188,000
1425	Xây dựng	Khe co giãn dầm liên tục	m								188,000
1426	Xây dựng	Khí gas	kg								30,000
1427	Xây dựng	Khớp nối nhanh	cái								33,000
1428	Xây dựng	Khung xương nhôm	kg								25,000
1429	Xây dựng	Kíp điện vi sai	cái								14,000
1430	Xây dựng	Kíp vi sai phi điện	cái								52,000
1431	Xây dựng	Litô 3x3	m3								2,625,000
1432	Xây dựng	Litô	m3								2,625,000
1433	Xây dựng	Lưỡi cắt D350mm	cái								1,535,000
1434	Xây dựng	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái								1,596,000
1435	Xây dựng	Lưỡi cắt	cái								1,535,000
1436	Xây dựng	Lưỡi doa Robbin	bộ								1,901,000
1437	Xây dựng	Lưới thép Fi 1 a20	m2								26,000
1438	Xây dựng	Lưới thép Fi 1mm (2 lớp)	m2								26,000
1439	Xây dựng	Lưới thép Fi 4mm	m2								26,000
1440	Xây dựng	Lưới thép B40	m2								19,000
1441	Xây dựng	Lưới thép không rỉ Termimesh (TMA725)	m2								14,000
1442	Xây dựng	Lưới thép làm đầu dốc	m2								41,000
1443	Xây dựng	Lưới thép V-3D tăng cường	m								24,000
1444	Xây dựng	Lưới thủy tinh	m2								10,000
1445	Xây dựng	Ma ní	cái								28,000
1446	Xây dựng	Ma ní	kg								38,000
1447	Xây dựng	Ma tít chèn khe	kg								2,400
1448	Xây dựng	Màng HDPE	m2								15,000
1449	Xây dựng	Màng kín khí lớp dưới	m2								46,000
1450	Xây dựng	Màng kín khí lớp trên	m2								46,000
1451	Xây dựng	Mắt xoay	kg								42,000
1452	Xây dựng	Mỡ bôi trơn	kg								19,000
1453	Xây dựng	Mỡ bò	kg								23,000
1454	Xây dựng	Mỡ các loại	kg								19,000
1455	Xây dựng	Mỡ trung tính	kg								32,000
1456	Xây dựng	Móc inox	cái								5,900
1457	Xây dựng	Móc sắt dẹt	cái								2,500
1458	Xây dựng	Móc sắt	cái								2,500
1459	Xây dựng	Mũi dẫn hướng Fi 40	cái								163,000
1460	Xây dựng	Mũi khoan Fi ≤80mm	cái								119,000
1461	Xây dựng	Mũi khoan Fi 42mm	cái								82,000
1462	Xây dựng	Mũi khoan Fi 45mm	cái								88,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1463	Xây dựng	Mũi khoan Fi 51mm	cái								107,000
1464	Xây dựng	Mũi khoan Fi 59-76mm	cái								119,000
1465	Xây dựng	Mũi khoan Fi 76mm	cái								132,000
1466	Xây dựng	Mũi khoan Fi >80mm	cái								220,000
1467	Xây dựng	Mũi khoan Fi 80mm	cái								257,000
1468	Xây dựng	Mũi khoan Fi 102mm	cái								435,000
1469	Xây dựng	Mũi khoan Fi 105mm	cái								438,000
1470	Xây dựng	Mũi khoan Fi 168mm	cái								500,000
1471	Xây dựng	Mũi khoan hợp kim	cái								157,000
1472	Xây dựng	Mũi khoan Robbin	cái								6,875,000
1473	Xây dựng	Mùn cưa	kg								1,500
1474	Xây dựng	Nệm kích	bộ								88,000
1475	Xây dựng	Nệm neo cáp	bộ								69,000
1476	Xây dựng	Neo OVM 15-4	bộ								750,000
1477	Xây dựng	Neo OVM 15-6	bộ								750,000
1478	Xây dựng	Neo OVM 15-8	bộ								750,000
1479	Xây dựng	Neo OVM 158	bộ								750,000
1480	Xây dựng	Nẹp gỗ 10x20	m								9,100
1481	Xây dựng	Ngói 13 viên/m2	viên								20,000
1482	Xây dựng	Ngói 22 viên/m2	viên								7,300
1483	Xây dựng	Ngói âm dương 80 viên/m2	viên								2,100
1484	Xây dựng	Ngói bò	viên								17,000
1492	Xây dựng	Ống nối đường kính ≤80mm	m								25,000
1493	Xây dựng	Ống nối đường kính ≤100mm	m								32,000
1494	Xây dựng	Ống nối đường kính ≤150mm	m								45,000
1495	Xây dựng	Ống nối nhanh	cái								8,000
1498	Xây dựng	Ống thép đàn khoan Fi 60	m								69,000
1499	Xây dựng	Ống thép luồn cáp đường kính ≤80mm	m								72,000
1500	Xây dựng	Ống thép luồn cáp đường kính ≤100mm	m								72,000
1501	Xây dựng	Ống thép luồn cáp đường kính ≤150mm	m								91,000
1502	Xây dựng	Ống thoát nước nhựa D63mm	m								43,000
1503	Xây dựng	Ống vách D76	m								84,000
1504	Xây dựng	Ống vách Fi 168mm	m								187,000
1505	Xây dựng	Ống xói Fi 50mm	m								55,000
1506	Xây dựng	Ống xói Fi 150mm	m								167,000
1507	Xây dựng	Ống xói Fi 250mm	m								278,000
1508	Xây dựng	Oxy	chai								57,000
1509	Xây dựng	Phân bón lá	lít								5,000
1510	Xây dựng	Phân sinh hóa hữu cơ	kg								5,000
1511	Xây dựng	Phao đánh dấu	cái								39,000
1512	Xây dựng	Phao nhựa	cái								32,000
1513	Xây dựng	Phèn chua	kg								5,000
1514	Xây dựng	Phễu nhựa D500mm	cái								32,000
1515	Xây dựng	Phụ gia CMC	kg								37,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1516	Xây dựng	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg								25,000
1517	Xây dựng	Phụ gia dẻo	lít								24,000
1518	Xây dựng	Phụ gia kháng trương nở	lít								15,000
1519	Xây dựng	Phụ gia Poly	kg								24,000
1520	Xây dựng	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg								25,000
1521	Xây dựng	Phụ gia Soda	kg								13,000
1522	Xây dựng	Phụ gia trương nở	kg								8,500
1523	Xây dựng	Phụ gia	kg								19,000
1524	Xây dựng	Polymer	kg								57,000
1525	Xây dựng	Quả đập khí nén Fi 76mm	cái								2,898,000
1526	Xây dựng	Quả đập khí nén Fi 105mm	cái								4,319,000
1527	Xây dựng	Quả đập khí nén	quả								4,319,000
1528	Xây dựng	Que hàn Fi 4	kg								24,000
1529	Xây dựng	Que hàn các bon	kg								25,000
1530	Xây dựng	Que hàn đồng	kg								119,000
1531	Xây dựng	Que hàn thép	kg								26,000
1532	Xây dựng	Que hàn	kg								25,000
1533	Xây dựng	Răng cào hợp kim	bộ								625,000
1534	Xây dựng	Răng khoan đất	cái								125,000
1535	Xây dựng	Răng khoan đá	cái								310,000
1536	Xây dựng	Ray P24	kg								16,000
1537	Xây dựng	Ray P43	kg								17,000
1538	Xây dựng	Rọ thép	cái								72,000
1539	Xây dựng	Sắt đệm	kg								16,000
1540	Xây dựng	Silicon chít mạch	kg								127,000
1541	Xây dựng	Sỏi hạt lớn	kg								650
1543	Xây dựng	Tà vệt gỗ 14x22x180	thanh								375,000
1544	Xây dựng	Tà vệt gỗ	cái								375,000
1545	Xây dựng	Tấm cách âm Acoustic	m2								111,000
1546	Xây dựng	Tấm cách nhiệt Sirofort	m2								63,000
1547	Xây dựng	Tấm lót	kg								16,000
1548	Xây dựng	Tấm lưới chống chói	m								32,000
1549	Xây dựng	Tấm lưới nổi D5	m								13,000
1550	Xây dựng	Tấm lưới nổi D10	m								25,000
1551	Xây dựng	Tấm lưới nổi D15	m								32,000
1552	Xây dựng	Tấm mái D5	m2								69,000
1553	Xây dựng	Tấm mái D10	m2								82,000
1554	Xây dựng	Tấm mái D15	m2								113,000
1555	Xây dựng	Tấm Neoweb	m2								32,000
1556	Xây dựng	Tấm nhựa PVC loại KN92	m								75,000
1557	Xây dựng	Tấm nhựa+Khung xương	m2								150,000
1558	Xây dựng	Tấm nhựa	m2								49,000
1559	Xây dựng	Tấm ốp	kg								16,000
1560	Xây dựng	Tam pôn Fi 42mm	cái								13,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1561	Xây dựng	Tam pôn Fi 76mm	cái								15,000
1562	Xây dựng	Tam pôn Fi 105mm	cái								19,000
1563	Xây dựng	Tấm sàn D5	m2								57,000
1564	Xây dựng	Tấm sàn D10	m2								69,000
1565	Xây dựng	Tấm sàn D15	m2								82,000
1566	Xây dựng	Tấm sàn C-Deck	m2								122,000
1567	Xây dựng	Tấm tường D5	m2								250,000
1568	Xây dựng	Tấm tường D10	m2								307,000
1569	Xây dựng	Tấm tường D15	m2								375,000
1570	Xây dựng	Tấm V-3D	m2								238,000
1571	Xây dựng	Tăng đơ Fi 14	cái								29,000
1572	Xây dựng	Tăng đơ Fi 38mm dài 5-7m	cái								360,000
1573	Xây dựng	Thanh neo thép	kg								17,000
1574	Xây dựng	Thép bản d=2mm	kg								17,000
1575	Xây dựng	Thép bản rỗng lược khe co giãn	m								1,608,000
1576	Xây dựng	Thép buộc	kg								20,000
1578	Xây dựng	Thép chữ U	kg								19,000
1579	Xây dựng	Thép đệm	kg								17,000
1580	Xây dựng	Thép hình định vị cọc	kg								17,000
1581	Xây dựng	Thép hình, thép tấm	kg								17,000
1582	Xây dựng	Thép hình	kg								17,000
1583	Xây dựng	Thép hộp 40x60x3mm	m								70,000
1584	Xây dựng	Thép hộp 50x50x3mm	m								78,000
1585	Xây dựng	Thép hộp 50x100	m								59,000
1586	Xây dựng	Thép hộp 60x120x3mm	m								145,000
1587	Xây dựng	Thép hộp 80x100x3mm	m								120,000
1588	Xây dựng	Thép hộp	m								59,000
1589	Xây dựng	Thép không rỉ	kg								68,000
1590	Xây dựng	Thép lưới Fi 6	kg								21,000
1591	Xây dựng	Thép mạ kẽm C (đứng)	m								8,000
1592	Xây dựng	Thép mạ kẽm C14	m								8,000
1593	Xây dựng	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m								12,000
1594	Xây dựng	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m								13,000
1595	Xây dựng	Thép mạ kẽm U (ngang)	m								15,000
1596	Xây dựng	Thép mạ kẽm U25	m								10,000
1597	Xây dựng	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m								13,000
1598	Xây dựng	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m								5,000
1599	Xây dựng	Thép mạ kẽm V20x22	m								9,000
1600	Xây dựng	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m								8,000
1601	Xây dựng	Thép ống Fi 42-49	m								19,000
1602	Xây dựng	Thép ống mạ kẽm D141	tấn								29,764,000
1604	Xây dựng	Thép ray hoặc I	kg								17,000
1605	Xây dựng	Thép tấm các loại	kg								17,000
1606	Xây dựng	Thép tấm dày 5mm	kg								12,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1607	Xây dựng	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn								23,578,000
1608	Xây dựng	Thép tấm	kg								17,000
1609	Xây dựng	Thuốc nổ Amônít	kg								48,000
1610	Xây dựng	Thuốc nổ P113-F32	kg								48,000
1611	Xây dựng	Thuốc nổ P113	kg								48,000
1612	Xây dựng	Thuốc trừ sâu	kg								32,000
1613	Xây dựng	Thủy tinh nước	kg								32,000
1614	Xây dựng	Tiren + Ecu 6	bộ								19,000
1615	Xây dựng	Tôn d=1,5mm	kg								17,000
1616	Xây dựng	Tôn d=2,0mm	kg								17,000
1617	Xây dựng	Tôn lượn sóng dài ngắn cách	m								62,000
1618	Xây dựng	Tôn múi lợp mái ≤2m	m2								121,000
1619	Xây dựng	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ	m2								121,000
1620	Xây dựng	Tôn tráng kẽm	kg								22,000
1621	Xây dựng	Trụ bê tông	cái								91,000
1622	Xây dựng	Trụ đỡ thép D60	cái								52,000
1623	Xây dựng	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái								647,000
1624	Xây dựng	Ty xuyên D25	cái								12,000
1625	Xây dựng	Vải bạt	m2								11,000
1626	Xây dựng	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m2								18,000
1627	Xây dựng	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m2								18,000
1628	Xây dựng	Vải địa kỹ thuật	m2								18,000
1629	Xây dựng	Ván 3 chiều	cái								288,000
1630	Xây dựng	Ván công nghiệp	m2								130,000
1631	Xây dựng	Ván ép phủ phim	m2								130,000
1632	Xây dựng	Ván ép	m2								130,000
1633	Xây dựng	Ván khuôn 3mm	m3								2,600,000
1634	Xây dựng	Ván khuôn nhựa	m2								151,000
1635	Xây dựng	Ván nhựa một chiều D63mm	cái								35,000
1636	Xây dựng	Viên phản quang	viên								44,000
1637	Xây dựng	Vôi cục	kg								1,700
1638	Xây dựng	Vòng đệm	kg								19,000
1639	Xây dựng	Vòng đỡ	cái								1,300
1640	Xây dựng	Vữa bê tông RCC	m3								1,014,000
1641	Xây dựng	Vữa chèn khe	m3								550,000
1642	Xây dựng	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg								3,000
1643	Xây dựng	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg								2,200
1644	Xây dựng	Vữa không co ngót	kg								7,500
1645	Xây dựng	Vữa phun khô	m3								500,000
1646	Xây dựng	Vữa phun ướt	m3								550,000
1647	Xây dựng	Xà gỗ gỗ 80x100mm	m								2,600,000
1648	Xây dựng	Xà gỗ thép 3x50x50mm	m								64,000
1649	Xây dựng	Xà nẹp	bộ								125,000
1650	Xây dựng	Xích rùa	kg								32,000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1651	Xây dựng	Xích treo đệm D=20	kg								30,000

Handwritten signature